

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Hoà nhập cùng sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp cũng đã và đang nỗ lực để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mình thông qua các chiến lược và kết quả sản xuất kinh doanh. Khi phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại một doanh nghiệp sản xuất, thì chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng. Để có được những số liệu trên chúng ta không thể không nhắc tới vai trò to lớn của hạch toán kế toán. Việc tổ chức kế toán đúng, hợp lý, chính xác chi phí sản xuất và tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm, trong việc kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chi phí phát sinh ở doanh nghiệp nói chung và ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất nói riêng. Thông qua số liệu do bộ phận kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành cung cấp, nhà quản lý doanh nghiệp biết được chi phí và giá thành thực tế của từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác trong doanh nghiệp. Qua đó, nhà quản lý có thể phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm, tình hình sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn có hiệu quả, để từ đó có thể ra các quyết định phù hợp với sự phát triển sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

Việc phân tích đánh giá đúng đắn kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ có thể dựa trên giá thành sản phẩm chính xác. Về phần mình, tính chính xác của giá thành sản phẩm lại chịu ảnh hưởng của kết quả tổng hợp chi phí sản xuất. Do vậy tổ chức tốt công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm để đảm bảo xác định đúng nội dung, phạm vi chi phí cấu thành trong giá thành, xác định đúng lượng giá trị các yếu tố chi phí đã dịch chuyển vào sản phẩm hoàn thành là yêu cầu cấp bách và ngày càng phải hoàn thiện đổi mới công tác đó là rất cần thiết đối với doanh nghiệp.

Như chúng ta đã biết, xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất độc lập có chức năng tái sản xuất tài sản cố định cho tất cả các ngành cho nền kinh tế quốc dân. Nó tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất, tăng tiềm lực kinh tế và Quốc phòng của đất nước. Góp phần quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tuy nhiên so với các ngành khác, ngành xây dựng cơ bản có những đặc điểm kinh tế kỹ thuật khác, điều này được thể hiện ở quá trình tạo ra sản phẩm của ngành, đó là sản phẩm xây lắp.

Sản phẩm xây lắp là công trình, vật liệu kiến trúc ...có quy mô lớn, kết cấu phức tạp thời gian sản xuất kéo dài, do đó việc vậy việc tổ chức quản lý và hạch toán nhất thiết phải có các dự toán thiết kế, thi công...

Sản phẩm xây lắp thường cố định tại nơi sản xuất còn các điều kiện sản xuất phải di chuyển theo địa điểm đặt công trình, từ đó mà công tác quản lý, sử dụng, hạch toán vật tư, tài sản cũng trở nên phức tạp. Quá trình từ khi khởi công công trình đến khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là khoảng thời gian tương đối dài, nó phụ thuộc vào quy mô, tính chất phức tạp về kỹ thuật của từng công trình.

Quá trình thi công được chia làm nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại bao gồm nhiều công việc khác nhau. Các công việc chủ yếu thực hiện ở ngoài trời nên nó chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện thiên nhiên, thời tiết làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình, vì vậy quá trình tập hợp chi phí kéo dài, phát sinh nhiều chi phí ngoài dự toán, chi phí không ổn định và phụ thuộc vào từng giai đoạn thi công.

Sản phẩm xây lắp rất đa dạng nhưng lại mang tính đơn chiếc. Mỗi công trình được tiến hành thi công theo theo đơn đặt hàng cụ thể, phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng và theo thiết kế kỹ thuật của công trình đó. Khi thực hiện các đơn vị xây lắp phải bàn giao đúng tiến độ, đúng thiết kế kỹ thuật, đảm bảo chất lượng công trình.

Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá trị dự toán hoặc giá thoả thuận với chủ đầu tư từ khi ký kết hợp đồng, do đó tính chất hàng hoá của sản phẩm xây lắp

thể hiện không rõ. Nếu quản lý tốt chi phí thì doanh nghiệp sẽ giảm được chi phí và tăng lợi nhuận.

Chính những đặc trưng riêng của ngành xây dựng cơ bản đã có tác động lớn đến việc tổ chức kế toán. Và việc kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp không nằm ngoài tầm quan trọng trong công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nói chung. Ngoài ra nó còn đòi hỏi những yêu cầu khắt khe hơn nhiều vì những sản phẩm đó mang trong mình giá trị và giá trị sử dụng rất lớn.

Nhận thức rõ được điều này, em đã chọn nghiên cứu đề tài:

“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt” trong thời gian thực tập của mình”.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Về mặt lý luận: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.
- Về mặt thực tế: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt
- Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt.

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Đề tài được thực hiện tại Công ty TNHH Tiến Đạt.
- Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 12/04/2010 đến ngày 20/06/2010.

4. Phương pháp nghiên cứu

Bao gồm các phương pháp hạch toán kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối); các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ); các phương pháp thống kê trong việc nghiên cứu mặt lượng của các sự vật

hiện tượng số lớn để tìm ra bản chất và tính quy luật của chúng (mặt chất) như phương pháp điều tra chọn mẫu; các phương pháp toán (quy nạp, diễn dịch); phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa những thành tựu đã đạt được.

5. Kết cấu của khoá luận:

Ngoài lời mở đầu và kết luận, kết cấu của khoá luận gồm 3 chương nội dung:

- Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.
- Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt
- Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt.

CHƯƠNG 1:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Chi phí là một phạm trù kinh tế quan trọng gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hoá. Đó là những hao phí lao động xã hội được biểu hiện bằng tiền trong quá trình hoạt động kinh doanh. Chi phí của doanh nghiệp là tất cả các chi phí phát sinh gắn liền với doanh nghiệp trong quá trình hình thành, tồn tại và hoạt động từ khâu mua nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm đến khi tiêu thụ sản phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh là toàn bộ các chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong một thời kỳ nhất định.

CPSX không những bao gồm yếu tố lao động liên quan đến việc sử dụng lao động (tiền công, tiền lương), lao động vật hóa (khấu hao TSCĐ, chi phí về nguyên, nhiên vật liệu...) mà còn trong một số khoản mà thực chất là một phần giá trị mới sáng tạo ra (như các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, các loại thuế không được hoàn trả: thuế GTGT không được khấu trừ).

Các chi phí của doanh nghiệp luôn được tính toán đo lường bằng tiền và gắn với một thời gian xác định là tháng, quý, năm.

Độ lớn của chi phí là một đại lượng xác định và phụ thuộc vào hai nhân tố chủ yếu: một là khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định, hai là giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền công của một đơn vị lao động đã hao phí.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm:

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành.

Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng và hiệu quả kinh tế của các chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất, cũng như phản ánh tính đúng đắn về tổ chức kinh tế, kỹ thuật - công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất và nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp. Giá thành còn là căn cứ để xác định giá bán từ đó phân tích tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2. Chức năng của giá thành

**Chức năng giá thành sản phẩm*

- Chức năng thước đo bù đắp chi phí: Giá thành là biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp, bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không. Đủ bù đắp hao phí sản xuất là khởi điểm của hiệu quả.

- Chức năng lập giá: để thực hiện chức năng bù đắp chi phí thì khi xây dựng giá phải căn cứ vào giá thành. Tuy nhiên, giá thành cá biệt của từng doanh nghiệp không phải là cơ sở để xây dựng giá cả mà là giá thành bình quân của ngành hoặc khu vực được sản xuất ra trong điều kiện trung bình của ngành hoặc khu vực đó. Nhưng việc xác định giá thành cá biệt ở từng doanh nghiệp lại có ý nghĩa quan trọng cho công tác xác định giá thành bình quân. Trên thị trường, các hàng hoá đều phải bán theo một giá trị thống nhất đó là giá cả thị trường. Vì giá trị là cơ sở của giá cả, nên mọi sự thoát ly cơ sở lập giá là giá thành sẽ làm cho giá cả không còn tính chất đòn bẩy phát triển sản xuất mà sẽ kìm hãm sản xuất và gây ra những rối loạn trong sản xuất - lưu thông.

- Chức năng đòn bẩy kinh tế: lợi nhuận của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành. Hạ thấp giá thành bằng cách cải tiến công nghệ sản xuất, tổ chức lao động khoa học... là biện pháp cơ bản để tăng cường lợi nhuận, tạo tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại, nhiều khoản khác nhau cả về nội dung kinh tế, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí... trong quá trình kinh doanh. hạch toán chi phí sản xuất theo từng loại sẽ nâng cao tính chi tiết của thông tin hạch toán, phục vụ đắc lực cho công tác kế hoạch hoá và quản lý nói chung đồng thời có cơ sở tin cậy cho việc phấn đấu giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế của chi phí.

Để thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán thì cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí sản xuất cũng được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh là việc sắp xếp chi phí sản xuất kinh doanh vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định. Trên thực tế có rất nhiều cách phân loại chi phí khác nhau và mỗi cách phân loại đều áp dụng ít nhiều cho mục đích quản lý, hạch toán, kiểm tra, kiểm soát chi phí phát sinh ở các góc độ khác nhau. Sau đây là một số cách phân loại chủ yếu:

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

- Nguyên vật liệu (kể cả bán thành phẩm mua ngoài) bao gồm giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng công cụ mua ngoài dùng cho sản xuất kinh doanh trừ vật liệu dùng không hết trả lại kho hoặc chuyển kỳ sau.

- Nhiên liệu (động lực): Giá trị nhiên liệu bên ngoài dùng cho sản xuất kinh doanh trừ số dùng không hết trả lại kho hoặc chuyển kỳ sau.

- Tiền lương phải trả công nhân viên là toàn bộ tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên trong kỳ.

- Các khoản trích theo lương được tính theo 19% tiền lương phải trả công nhân viên.

- Khấu hao tài sản cố định là toàn bộ hao mòn tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

- Chi phí dịch vụ mua ngoài là toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã trả hoặc phải trả về mua dụng cụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ phần động lực mua ngoài).

- Chi phí khác bằng tiền là toàn bộ số tiền chi ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh chưa được tính vào các yếu tố trên.

Cách phân loại trên cho biết tỷ trọng từng khoản chi phí chiếm trong từng khoản chi phí, là cơ sở kiểm tra kế hoạch dự toán chi phí sản xuất và tổng hợp thu nhập của ngành và của toàn xã hội.

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí giá thành

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu tham gia trực tiếp vào việc chế tạo sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương công nhân sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung: Bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng, quỹ vật liệu phân xưởng, quỹ công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và phí khác bằng tiền.

Cách phân loại này giúp cho kế toán tính giá thành theo khoản mục, kiểm tra tình hình tính theo khoản mục và là cơ sở để lập kế hoạch cho kỳ tiếp theo.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

- Chi phí sản xuất kinh doanh: Bao gồm những chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, tiêu thụ và quản lý hành chính.

- Chi phí hoạt động tài chính: Gồm những chi phí liên quan đến hoạt động về vốn đầu tư tài chính.

- Chi phí bất thường: Gồm những chi phí ngoài dự kiến và có thể do chủ quan hay khách quan mang lại.

Cách phân loại này giúp cho việc phân định chi phí được chính xác, phục vụ cho việc tính giá thành, xác định chi phí và kết quả cho từng loại hoạt động kinh doanh.

1.3.4. Phân loại chi phí theo quan hệ với quá trình sản xuất

- Chi phí trực tiếp: Là những chi phí tự bản thân chúng có quan hệ trực tiếp với quá trình sản xuất và có thể chuyển trực tiếp cho sản phẩm hoặc đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí gián tiếp: Là những chi phí chung không phân biệt cho từng đối tượng nên cần phân bổ.

1.3.5. Phân loại chi phí sản xuất theo quan hệ của chi phí với khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành.

- Định phí: Là những chi phí không đổi về tổng số so với khối lượng công việc hoàn thành. Tuy nhiên, chi phí này nếu tính cho một đơn vị sản phẩm thì lại biến đổi nếu như số lượng thay đổi sản phẩm.

- Biến phí: Là những thay đổi về tổng số, về tỷ lệ so với công việc hoàn thành. Tuy nhiên, các chi phí biến đổi nếu tính trên một đơn vị sản phẩm thì có tính cố định.

1.3.6. Phân loại chi phí theo chức năng của chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh

- Chi phí thực hiện chức năng sản xuất
- Chi phí thực hiện chức năng tiêu thụ
- Chi phí thực hiện chức năng quản lý

Theo cách phân loại này thì các loại chi phí kể trên là cơ sở để tính giá thành công xưởng, giá thành toàn bộ, trị giá hàng tồn kho và cũng làm căn cứ để kiểm soát và quản lý chi phí.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm**1.4.1. Phân loại giá thành theo thời điểm và nguồn số liệu để xác định chỉ tiêu giá thành.**

* *Giá thành kế hoạch*

Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào thời kỳ kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức chính sách, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

** Giá thành định mức*

Giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm thích hợp trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

** Giá thành thực tế*

Giá thành thực tế là chỉ được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

** Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng)*

Giá thành sản xuất là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Giá thành sản xuất là cơ sở để xác định giá vốn khi doanh nghiệp tiến hành tiêu thụ sản phẩm.

** Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ)*

Giá thành toàn bộ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Giá thành toàn bộ của sản phẩm là căn cứ để xác định giá bán và thu nhập trước thuế của doanh nghiệp.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành

1.5.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất :

Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là công việc đầu tiên và quan trọng của tổ chức hạch toán quá trình sản xuất. Tổ chức hạch toán quá trình sản xuất bao gồm 2 giai đoạn kế tiếp nhau và có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là giai đoạn hạch toán chi tiết chi phí phát sinh theo từng sản phẩm nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng, giai đoạn công nghệ, phân xưởng... và giai đoạn tính giá thành sản phẩm, chi tiết sản phẩm theo đơn vị tính giá thành qui định.

Việc phân chia này được xuất phát từ yêu cầu quản lý, kiểm tra và phân tích chi phí, yêu cầu hạch toán kinh doanh nội bộ và theo đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ của từng doanh nghiệp và yêu cầu tính giá thành sản phẩm theo đơn vị tính giá thành qui định. Như vậy, xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất chính là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và chịu chi phí. Kế toán căn cứ vào đặc điểm, tình hình cụ thể của doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp chi phí dựa trên căn cứ sau:

- Đặc điểm tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm phát sinh, mục đích công dụng của chi phí.
- Yêu cầu thông tin của công tác quản lý, trình độ quản lý của doanh nghiệp.
- Quy trình công nghệ, kỹ thuật sản xuất sản phẩm.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành :

Việc xác định đối tượng, tính giá thành sản phẩm chính là việc xác định sản phẩm, bán thành sản phẩm, công việc lao vụ nhất định đòi hỏi phải tính giá thành một đơn vị. Đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của hạch toán kinh tế nội bộ và tiêu thụ sản phẩm.

Khi tính giá thành sản phẩm trước hết phải xác định đối tượng tính giá thành. Muốn vậy phải căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, quy trình sản xuất công nghệ của doanh nghiệp. Đồng thời phải xác định đơn vị tính của sản phẩm dịch vụ đã được xã hội thừa nhận, phù hợp trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị. Dựa vào căn cứ trên, đối tượng tính giá thành có thể là:

- Từng sản phẩm, công việc đã hoàn thành
- Từng bộ phận chi tiết sản phẩm
- Sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ hay bán thành phẩm
- Từng công trình, hạng mục công trình.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp cho kế toán tổ chức mở sổ kế toán và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ doanh nghiệp.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà toàn bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính toán giá thành của các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, kịp thời. Dựa vào đặc điểm sản xuất riêng của từng doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc, hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi đã kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một trong phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí. Về cơ bản phương pháp hạch toán chi phí bao gồm các phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm... Do vậy, để tính toán chính xác chỉ tiêu giá thành sản phẩm thì vấn đề cần thiết được nghiên cứu, lựa chọn ngay từ khâu tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là lựa chọn đúng đắn phương pháp hạch toán cho chi phí sản xuất và điều kiện quy định cho phương pháp đó.

Nội dung chủ yếu của phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là kế toán mở thẻ (hoặc sổ) chi tiết hạch toán chi phí sản xuất cho từng đối tượng đã xác định, phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến đối tượng, hàng tháng tổng hợp chi phí theo từng đối tượng. Mỗi phương pháp hạch toán chi phí ứng với một đối tượng hạch toán chi phí nên tên gọi của mỗi phương pháp biểu hiện đối tượng mà nó cần tập hợp và phân loại chi phí. Có thể tập hợp thành 2 phương pháp chính như sau:

- Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp: Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí liên quan đến đối tượng tập hợp chi phí đã xác định. Khi hạch toán, mọi chi phí sản xuất liên quan trực tiếp đến đối tượng nào được tập hợp riêng cho đối tượng đó.

- Phương pháp phân bổ chi phí chung: Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng mà ta không thể thể hiện tập hợp trực tiếp. Do đó khi cần tập hợp theo đối tượng thì ta phải phân bổ hợp lý bộ phận chi phí này.

1.6.2. Hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm

Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời được. Trình tự này, phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng ngành nghề, từng doanh nghiệp, vào mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, vào trình độ công tác và quản lý hạch toán. Tuy nhiên, có thể khái quát chung việc tập hợp chi phí sản xuất qua các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.
- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.
- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm, dịch vụ có liên quan.
- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm:

Trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được và kết quả đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tiến hành tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành, phù hợp với kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành thích hợp.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc một hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành đơn vị sản phẩm. Nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành. Việc lựa chọn phương pháp tính giá thành chủ yếu phụ thuộc vào đặc điểm về đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm. Một số phương pháp tính giá thành thường được sử dụng là:

1.7.1. Phương pháp trực tiếp:

Phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn như: các nhà máy điện nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...). Giá thành sản phẩm theo phương pháp này được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{phẩm dở} \\ \text{thành} & & \text{đang đầy kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành đơn vị sản} & & \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} \\ \text{phẩm} & = & \hline & & \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \end{array}$$

1.7.2. Phương pháp tổng cộng chi phí:

Áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z1 + Z2 + \dots + Zn$$

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhuộm, cơ khí, chế tạo ...

1.7.3. Phương pháp hệ số:

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, trước hết, kế toán căn cứ vào hệ số qui đổi để qui đổi các loại sản phẩm về sản phẩm gốc (căn cứ vào đặc điểm kinh tế hoặc tính chất của sản phẩm để qui định loại sản phẩm có đặc trưng tiêu biểu hệ số 1) rồi từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc (kể cả quy đổi)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm cùng loại} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm cùng loại}$$

$$Q_0 = \sum_{i=1} Q_i H_i$$

- Trong đó:
- Q_0 : tổng số sản phẩm gốc đã qui đổi
 - Q_i : Số lượng sản phẩm i ($i = 1, n$).
 - H_i : Hệ số qui đổi sản phẩm i ($i = 1, n$).

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản xuất các loại} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{sản phẩm} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.4. Phương pháp tỷ lệ:

Trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách phẩm chất khác như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo v.v... để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành từng loại

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế đơn} \\ \text{vị sản phẩm từng loại} \end{array} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch}}{(\text{hoặc định mức}) \text{ đơn vị sản phẩm từng loại}} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \times 100\%$$

1.7.4. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ:

Đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình, bên cạnh những sản phẩm chính thu được những sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia,...), để tính giá trị sản phẩm chính kế phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể xác định được theo nhiều phương pháp như giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu...

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị SP} \\ \text{chính dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi} \\ \text{phí sản xuất} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị SP} \\ \text{phụ thu} \\ \text{hồi ước} \\ \text{tính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm chính} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.6. Phương pháp tính liên hợp:

Áp dụng trong các doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như các doanh nghiệp hoá chất, dệt kim, đóng giày... Trên thực tế kế toán có thể kết hợp tổng cộng chi phí với phương pháp tỷ lệ, hệ số với loại trừ giá trị sản phẩm phụ...

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Kiểm kê sản phẩm dở dang bao gồm việc kiểm kê bán thành phẩm tự chế trong kỳ đã nhập kho và đang nằm trên dây truyền sản xuất.

Đánh giá sản phẩm dở dang là việc xác định phần chi phí sản xuất của số sản phẩm đang chế tạo dở.

Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NVL chính hoặc chi phí NVL trực tiếp:

Theo phương pháp này chỉ tính vào giá trị sản phẩm dở dang các chi phí nguyên, vật liệu chính hoặc các chi phí trực tiếp như vật liệu và tiền lương. Các chi phí còn lại được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành. Phương pháp này tuy đơn giản nhưng mức độ chính xác thấp. Chỉ nên áp dụng phương pháp này ở những doanh nghiệp mà các chi phí trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, có ít sản phẩm dở dang và số lượng sản phẩm dở dang giữa các thời kỳ tương đối đồng đều.

$$\begin{array}{c} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Tổng chi phí} \\ \text{VLC phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}}$$

1.8.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng ước tính tương đương

Dựa theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm để quy đổi số lượng sản phẩm dở dang ra số lượng thành phẩm tương đương. Các chi phí nguyên vật liệu chính cho sản phẩm dở dang được xác định theo chi phí thực tế như đối với thành phẩm. Các chi phí chế biến khác được phân bổ cho sản phẩm dở dang dựa vào chi phí giờ công định mức. Mức độ hoàn thành so với thành phẩm theo đánh giá cũng có thể được dùng làm căn cứ để xác định chi phí chế biến phân bổ cho sản phẩm dở dang.

$$\frac{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}}{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kì}} = \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

1.8.3. Phương pháp đánh giá 50% chi phí chế biến

Đây là trường hợp đặc biệt của phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương. Trong phương pháp này người ta coi mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang là 50% so với thành phẩm. Việc xác định giá trị dở dang được thực hiện tương tự như phương pháp ước tính sản lượng tương đương. Chi phí nguyên vật liệu chính được tính theo mức tiêu thụ thực tế. Các chi phí chế biến được tính bằng 50% chi phí chế biến phân bổ cho thành phẩm. Do mức độ chính xác thấp nên phương pháp này chỉ nên áp dụng ở những doanh nghiệp có chi phí chế biến chiếm tỷ lệ nhỏ trong giá thành sản phẩm.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kì} = \frac{\text{Giá trị VLC thực tế cho sản phẩm dở dang}}{2} + \frac{50\% \text{ chi phí chế biến so với thành phẩm}}{2}$$

1.8.4. Phương pháp đánh giá theo giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức

Phương pháp này được đánh giá các bán thành phẩm, phụ tùng hoặc chi tiết máy tự chế đã nhập kho. Để đơn giản các khoản thiệt hại trong sản xuất và chi phí sản xuất chung được tính hết cho thành phẩm mà không phân bổ cho sản phẩm dở dang.

1.8.5. Phương pháp đánh giá theo định mức chi phí

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp đã xây dựng được chi phí định mức hợp lý hoặc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức. Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo công đoạn sản xuất và định mức chi phí của nó để xác định chi phí cho sản phẩm dở dang. Giá trị sản phẩm dở dang là tổng hợp chi phí định mức của công đoạn đã hoàn thành.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức riêng biệt thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm.... công thức phân bổ như sau:

** Tài khoản sử dụng:*

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí nhỏ hơn phân xưởng, bộ phận sản xuất, nhóm sản phẩm...)

Kết cấu TK 621 như sau:

Bên nợ: Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ

Bên có: - Giá trị vật liệu xuất dùng không hết.

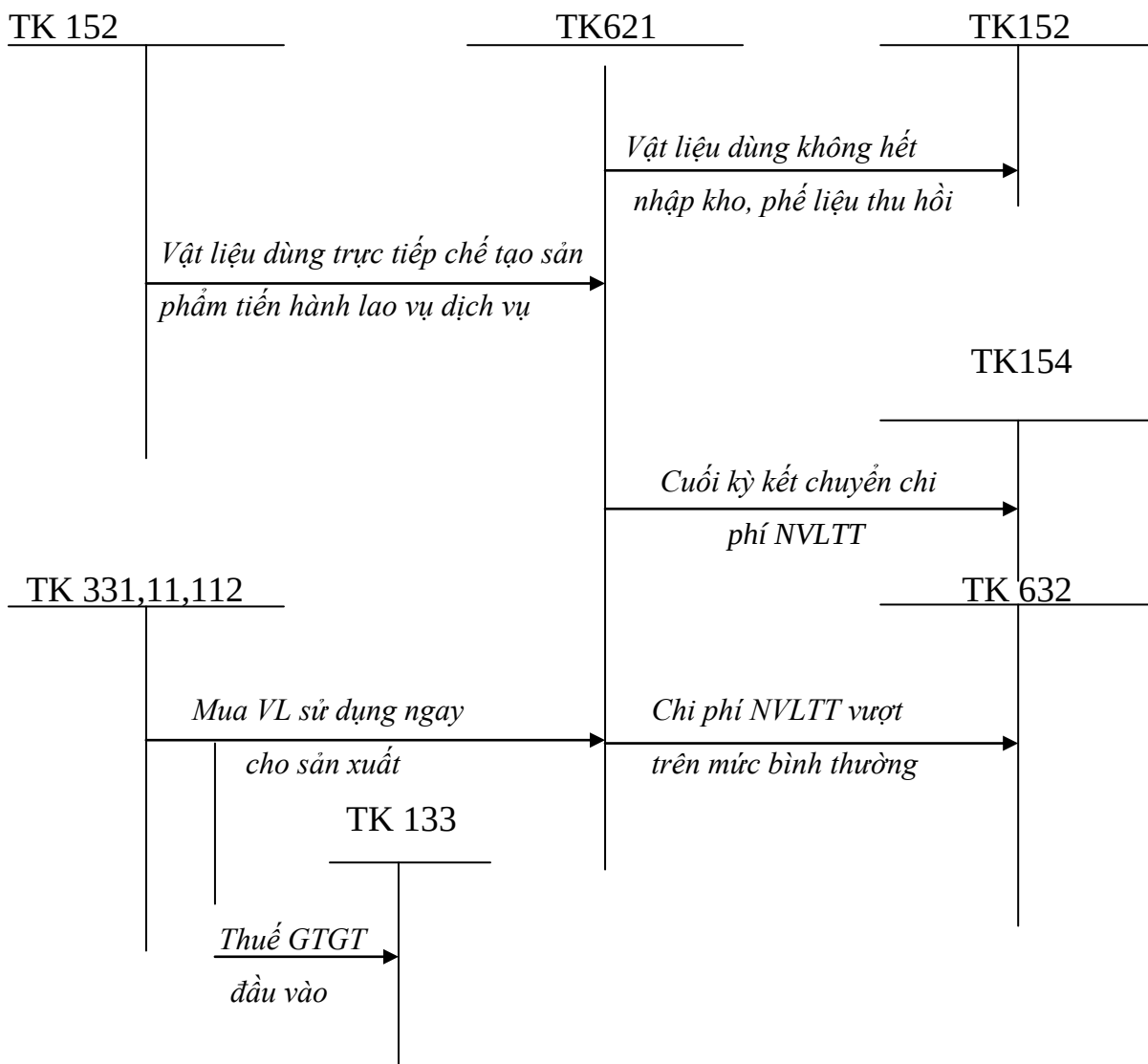
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

** Phương pháp hạch toán:*

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được hạch toán theo sơ đồ sau:

Sơ đồ: 1.1.: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:

**. Khái niệm:*

Chi phí nhân công trực tiếp là khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, đất đỏ, độc hại, phụ cấp làm đêm thêm giờ...). Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp như chi phí nguyên vật liệu chính. Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính vào từng đối tượng chịu chi phí. Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất có liên quan đến nhiều đối tượng sản xuất mà không hạch toán trực tiếp tiền lương phụ, các khoản phụ hoặc tiền lương chính trả theo mà người lao động thực hiện nhiều công tác khác nhau trong ngày... thì ta có thể phân bổ chi phí nhân công trực tiếp theo các tiêu thức phân bổ thích hợp như: theo định mức hoặc theo giờ công lao động, khối lượng sản phẩm sản xuất tùy theo điều kiện cụ thể.

**. Tài khoản sử dụng*

Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622- chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí như TK 621, kết cấu TK 621 như sau:

Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh.

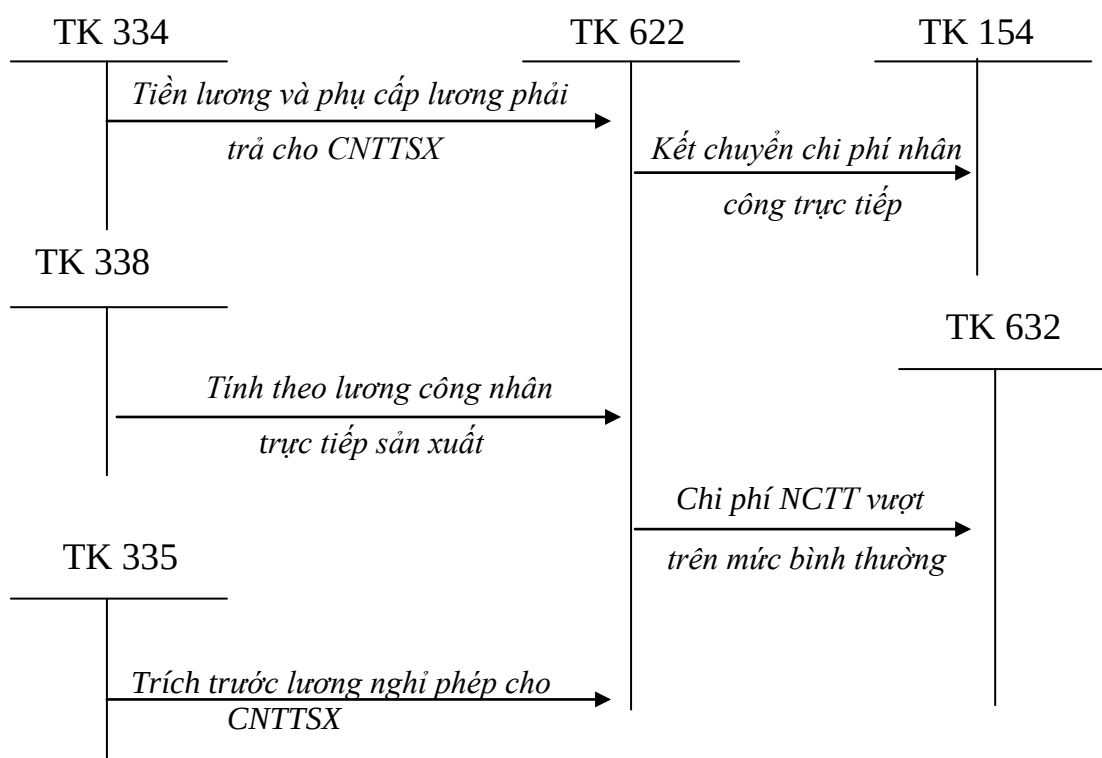
Bên có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

**. Phương pháp hạch toán:*

Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3. Chi phí sản xuất chung:

**. Khái niệm, cách thức tập hợp và cách phân bổ chi phí sản xuất chung:*

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, các bộ phận tổ, đội sản xuất (như chi phí về tiền công và các chi phí khác phải trả cho công nhân quản lý phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng...)

Các chi phí sản xuất chung thường được hạch toán chi tiết riêng cho từng địa điểm phát sinh chi phí, sau đó mới tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan. Có nhiều tiêu thức để phân bổ chi phí sản xuất chung như: phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, theo định mức chi phí sản xuất chung, theo chi phí tiền công trực tiếp...

$$\begin{array}{ccc} \text{Mức chi phí} & & \text{Tổng chi} \\ \text{sản xuất chung} & & \text{phí sản} \\ \text{phân bổ cho} & \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng} & \text{xuất chung} \\ \text{từng đối tượng} & = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times & \text{cần phân} \\ & & \text{bổ} \end{array}$$

**. Tài khoản sử dụng:*

Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 - Chi phí sản xuất chung, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất dịch vụ. Kết cấu của TK 627 như sau:

Bên nợ: Chi phí chung trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản giảm chi phí sản xuất chung.

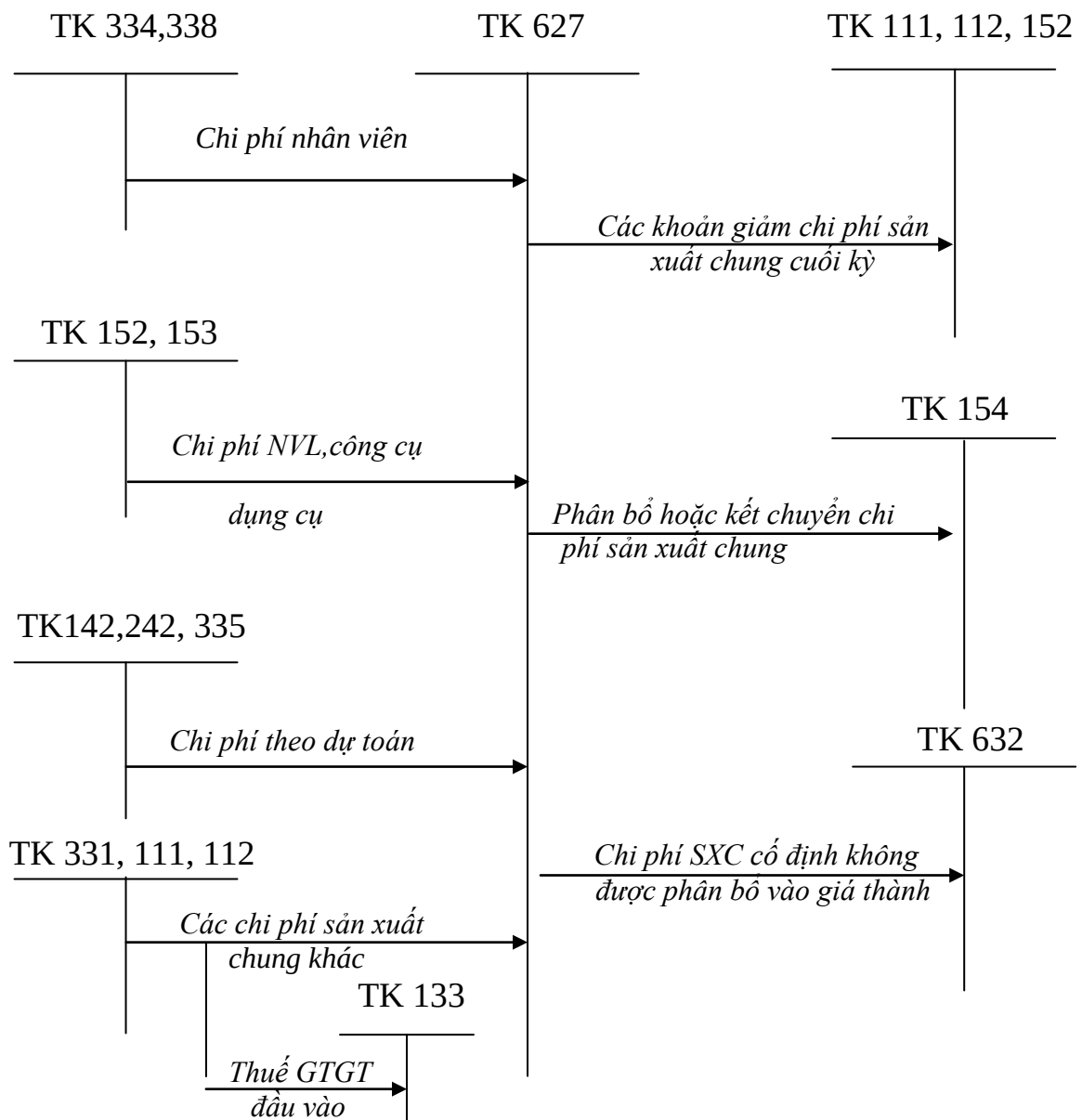
- Kết chuyển (hay phân bổ) chi phí sản xuất chung vào chi phí sản phẩm hay lao vụ dịch vụ.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

**. Phương pháp hạch toán:*

Hạch toán chi phí sản xuất chung được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung



1.9.1.4. Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất:

*. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng:

Sản phẩm là sản phẩm không thoả mãn những tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp ... Tùy theo mức độ hư hỏng mà sản phẩm được chia làm 2 loại:

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: Là những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa đó có lợi về mặt kinh tế.

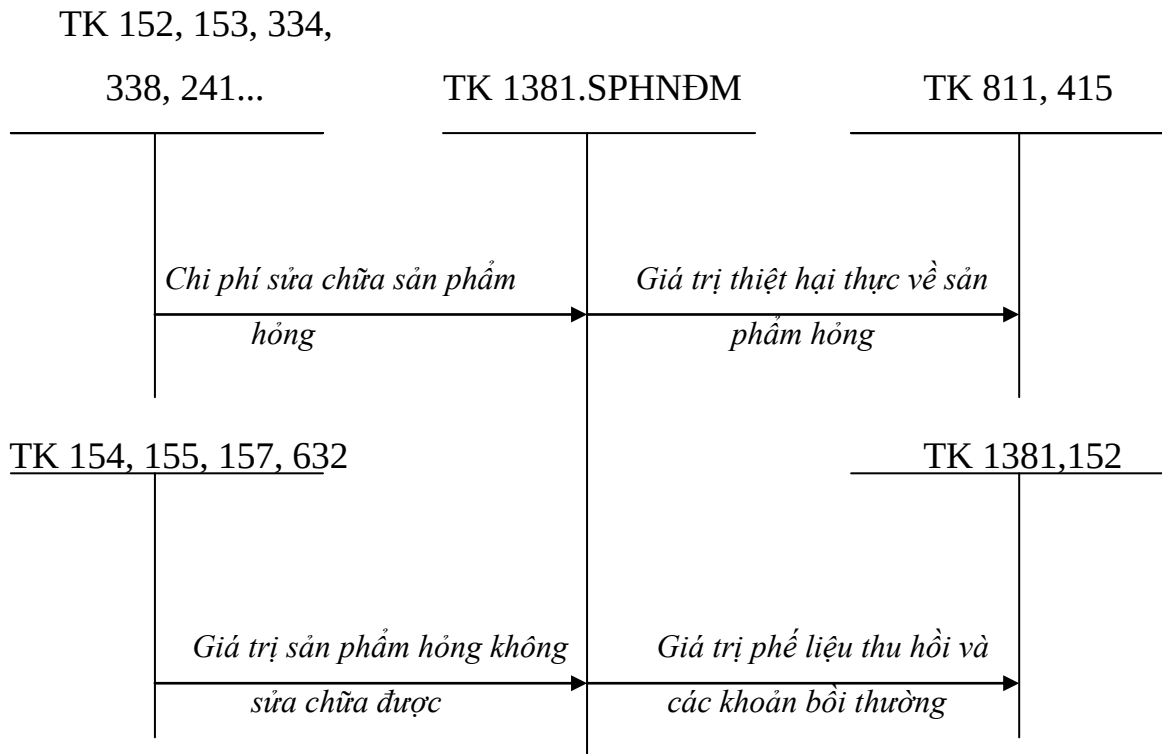
- Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được : Là những sản phẩm mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả hai loại sản phẩm nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm ngoài định mức. Những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất được coi là sản phẩm hỏng trong định mức. Đây là những sản phẩm hỏng được xem là không tránh khỏi trong quá trình sản xuất nên phân chi phí cho những sản phẩm này (giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được và chi phí sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được) được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Sở dĩ phần lớn doanh nghiệp chấp nhận một tỷ lệ sản phẩm hỏng vì họ không muốn tốn thêm chi phí để hạn chế hoàn toàn sản phẩm hỏng do việc bỏ thêm chi phí này tốn kém nhiều hơn việc chấp nhận một tỷ lệ tối thiểu về sản phẩm hỏng.

Khác với sản phẩm hỏng trong định mức, sản phẩm ngoài định mức là sản phẩm nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân bất thường như máy hỏng, hỏa hoạn bất thường...Do xảy ra bất thường, không được chấp nhận nên chi phí của chúng không được cộng vào chi phí sản xuất chính phẩm mà thường được xem là khoản phí tổn thời kỳ, phải trừ vào thu nhập.

Thiệt hại về sản phẩm trong định mức bao gồm giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được và phần chi phí sửa chữa sản phẩm tái chế trừ đi giá trị phế liệu thu hồi (nếu có). Toàn bộ phần thiệt hại này tính vào chi phí sản xuất sản phẩm. Đối với giá trị thiệt hại của những sản phẩm ngoài định mức, kế toán phải theo dõi riêng. Đồng thời xem xét nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý. Toàn bộ giá trị thiệt hại có thể theo dõi riêng trên một trong các tài khoản như TK 1381, 154, 627, 142 (chi tiết sản phẩm hỏng ngoài định mức), sau khi trừ đi số phế liệu thu hồi và bồi thường (nếu có), thiệt hại thực về sản phẩm sẽ tính vào chi phí bất thường.

Sơ đồ 1.4: Hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng ngoài định mức

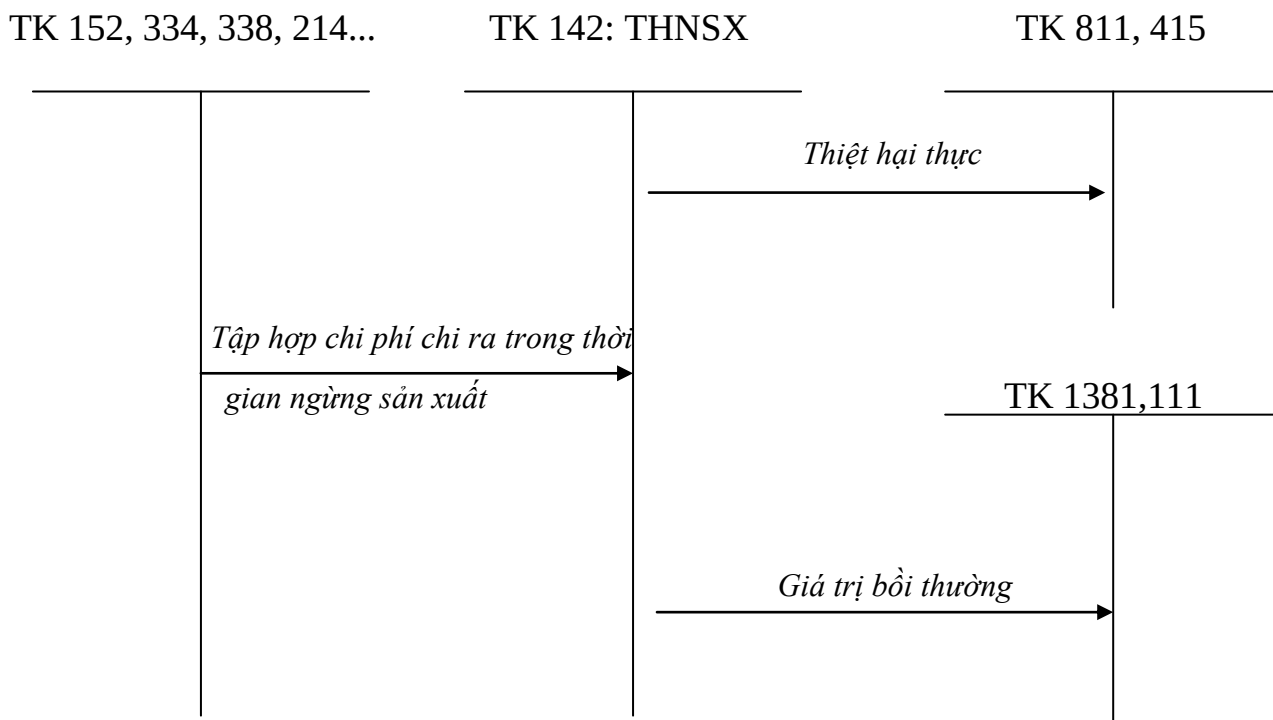


***. Thiệt hại về ngừng sản xuất**

Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, dịch hoạ , thiếu nguyên vật liệu...), các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một số khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng...Những khoản chi phí trong khoảng thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất. Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán đã theo dõi ở TK 335 - chi phí phải trả.Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên một trong các tài khoản tương tự như hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức (tài khoản 154,627,1421,1381...chi tiết thiệt hại ngừng sản xuất). Cuối kỳ, sau khi trừ phần thu hồi (nếu có, do bồi thường), giá trị thiệt hại thực tế sẽ trừ vào thu nhập như khoản chi phí thời kỳ.

Cách hạch toán có thể được phản ánh qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.5: Hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



1.9.1.5. Tổng hợp chi phí sản xuất

Để tổng hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên kế toán sử dụng TK 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản này mở chi tiết cho từng ngành sản xuất từng nơi phát sinh chi phí hay từng nhóm sản phẩm, từng loại sản phẩm...của các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ (kể cả vật tư, sản phẩm, hàng hoá thuê ngoài gia công chế biến). Nội dung kết cấu TK 154 như sau:

Bên nợ: Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ.

Bên có: - các khoản giảm chi phí

- Tổng giá thành sản phẩm của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, đã hoàn thành

Dư nợ: Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, dở dang chưa hoàn thành.

- Phương pháp hạch toán:

+ Kết chuyển chi phí phát sinh trong kỳ

Nợ TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh

Có TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 : chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 :chi phí sản xuất chung.

+ Phản ánh các khoản phát sinh được ghi giảm chi phí sản xuất như tiền bồi thường phải thu hồi, tiền bồi thường của những người làm ra sản phẩm hỏng hoặc gây ra ngừng sản xuất.

Nợ TK 152: Phế liệu thu hồi nhập kho

Nợ TK 138: phải thu tiền bồi thường.

Có TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

+ Khi xác định được tổng giá thành sản phẩm trong kỳ

Nợ TK 155: Giá thành sản phẩm thực tế nhập kho

Nợ TK 157: Giá thành thực tế của sản phẩm gửi bán

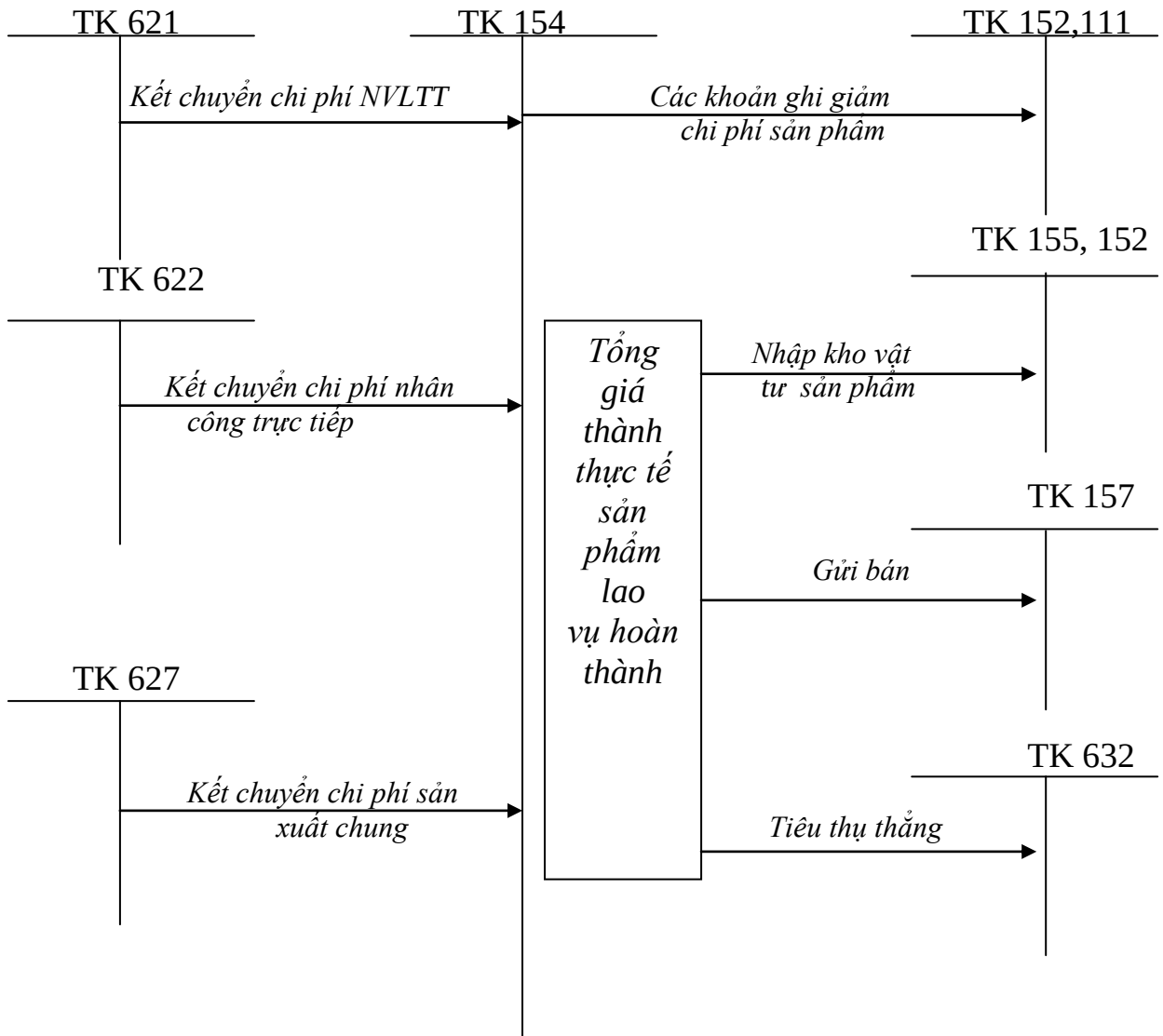
Nợ TK 632: Giá thành thực tế bán trực tiếp của sản phẩm không qua kho.

Có TK 154 : giá thành thực tế sản phẩm sản xuất trong kỳ

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{Dở dang đầu kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{Phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

Hạch toán chi phí sản phẩm được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm



1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.9.2.1. Kế toán CP. NVLTT

Với phương pháp kiểm kê định kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không được ghi sổ liên tục. Các chi phí vật liệu rất khó xác định là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng hoặc dựa vào mục đích sử dụng hay tỷ lệ định mức để phân bổ vật liệu xuất dùng cho từng mục đích.

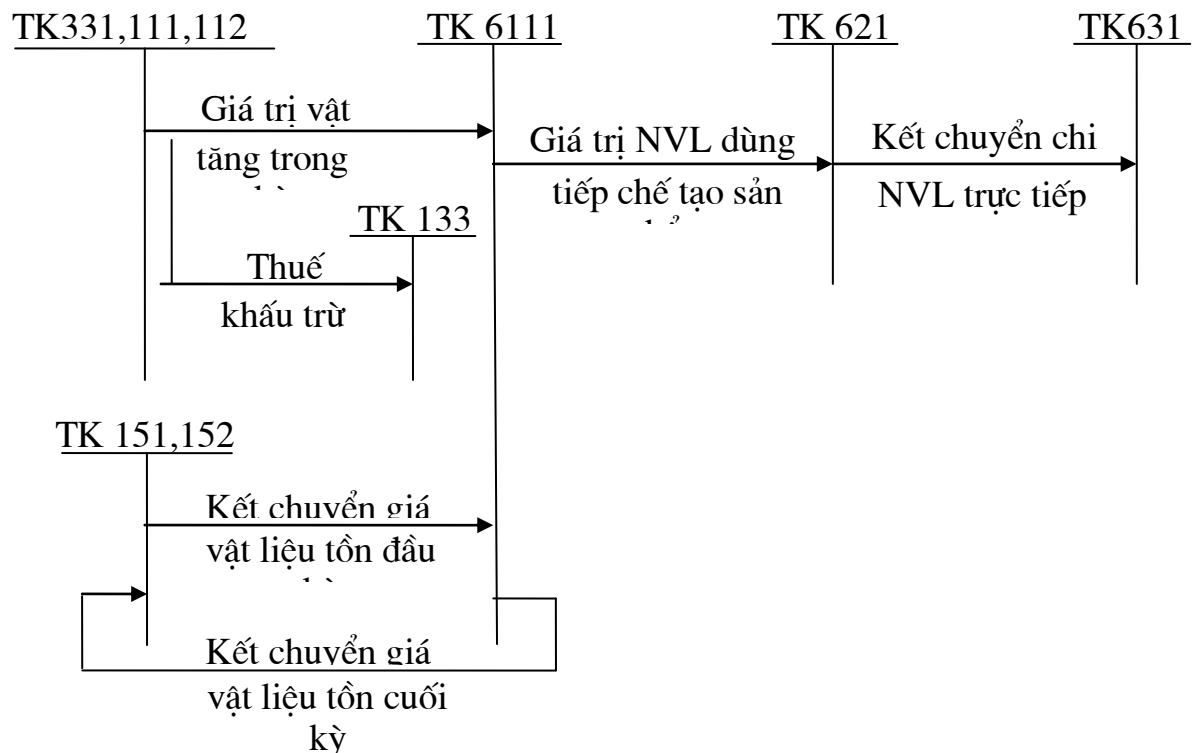
Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: 621 - Chi phí NVL trực tiếp

Bên Nợ: - Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho hoạt động sản xuất trong kỳ.

Bên Có: - Kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm.

Tài khoản 621 không có số d- cuối kỳ.

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.2.2. Kế toán CP.NCTT và CP.SXC

Tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ tương tự như với doanh nghiệp kê khai thường xuyên, nhưng cuối kỳ kế toán tiến hành kết chuyển 2 loại chi phí đó vào TK 631 - Giá thành sản xuất - theo từng đối tượng để tính giá thành:

- Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 631

Có TK 622

- Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 631

Có TK 627

1.9.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

Tài khoản kế toán sử dụng là 631 – Giá thành sản xuất. Được hạch toán chi tiết theo đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

* Kết cấu nội dung tài khoản 631

Bên Nợ: - Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ

Bên Có: - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ vào TK 154.
- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

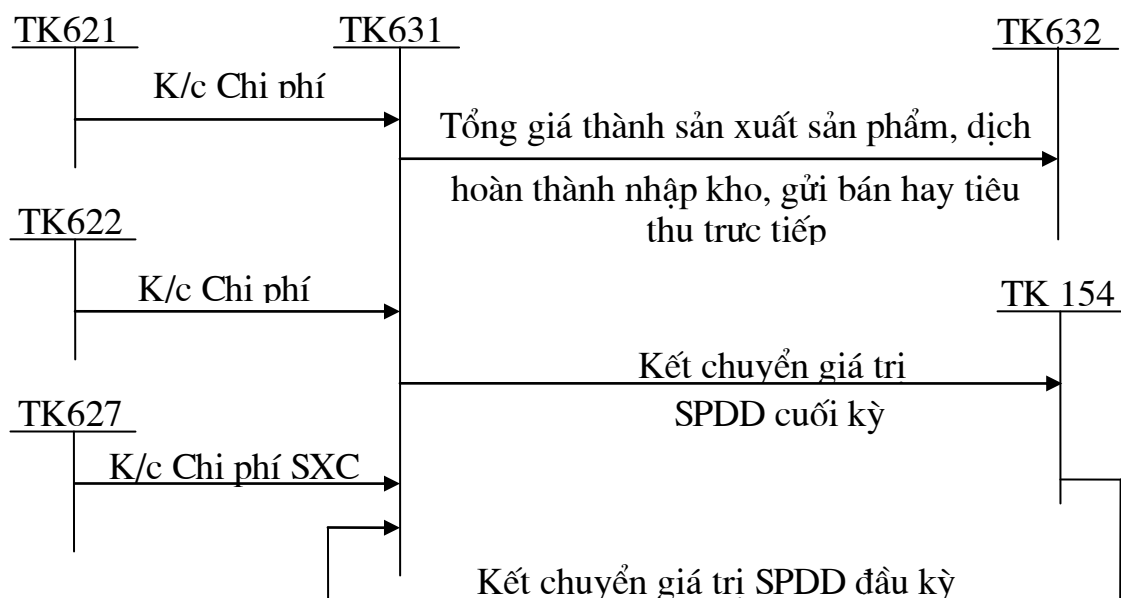
* Kết cấu nội dung tài khoản 154

Bên Nợ: - Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Bên Có: - Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ.

D- nợ: - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán tổng hợp CPSX

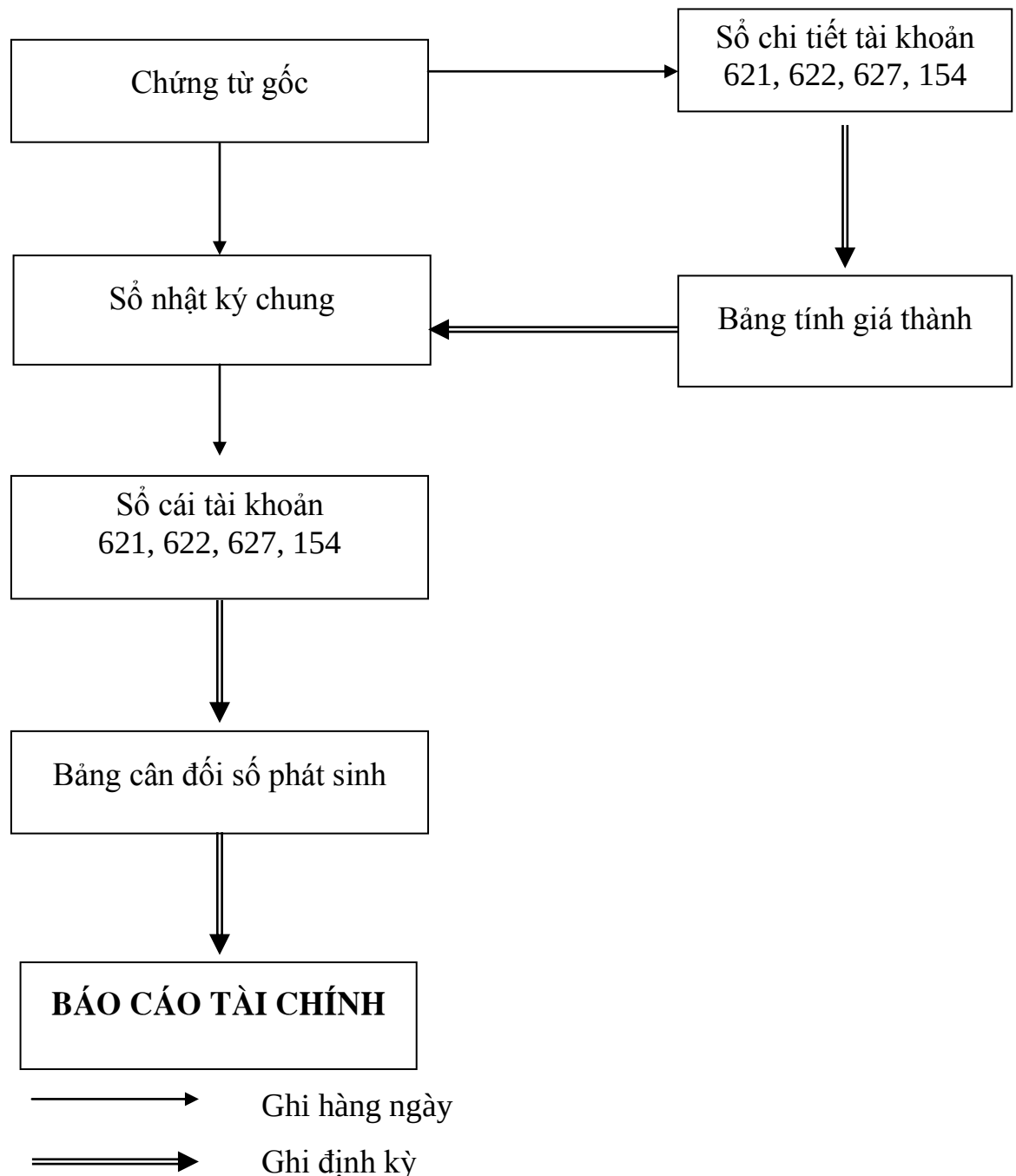


1.10. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.10.1. Hình thức Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải ghi vào nhật ký mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

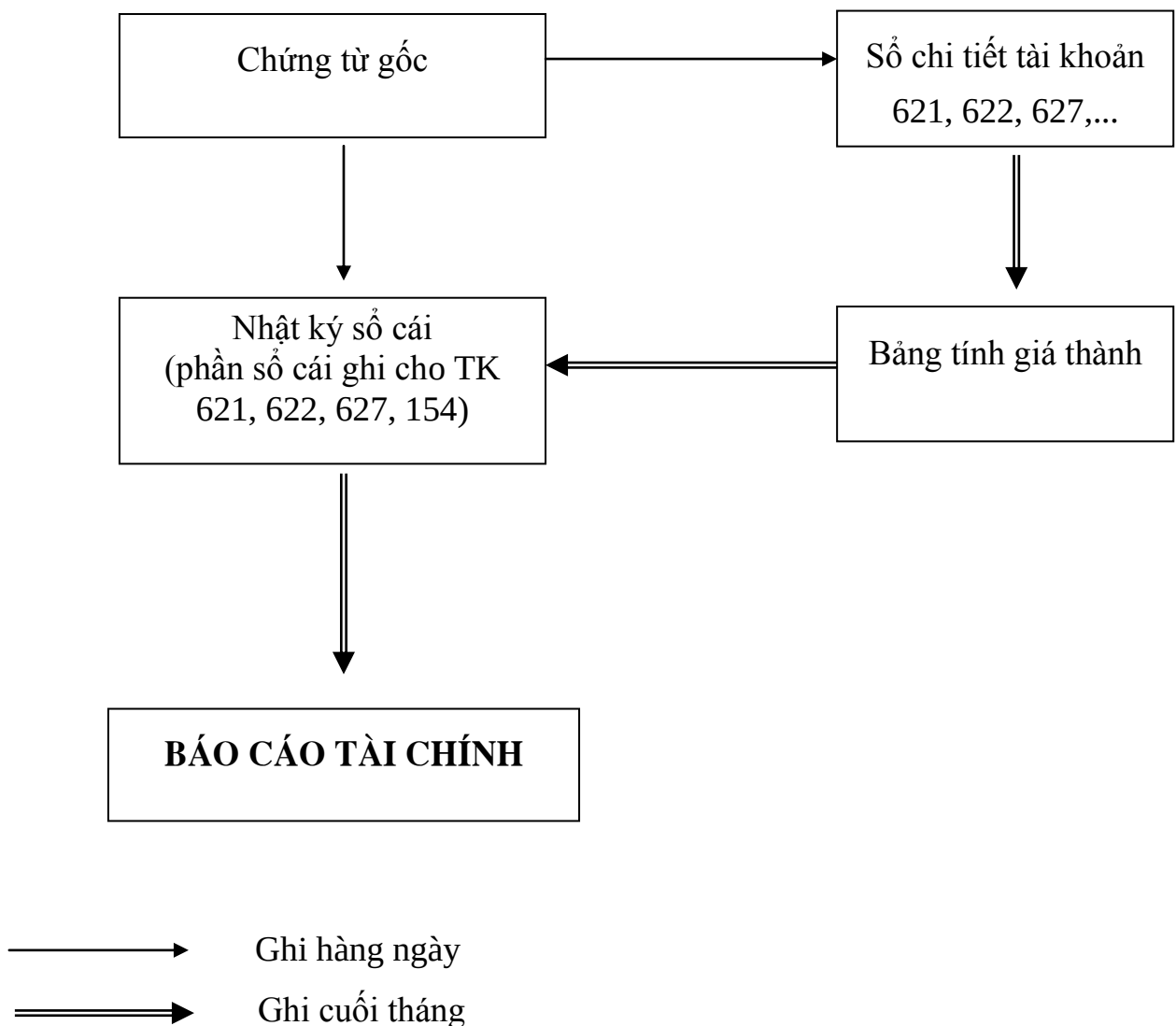
Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



1.10.2. Hình thức Nhật ký - sổ cái

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký - sổ cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là Nhật ký - sổ cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - sổ cái



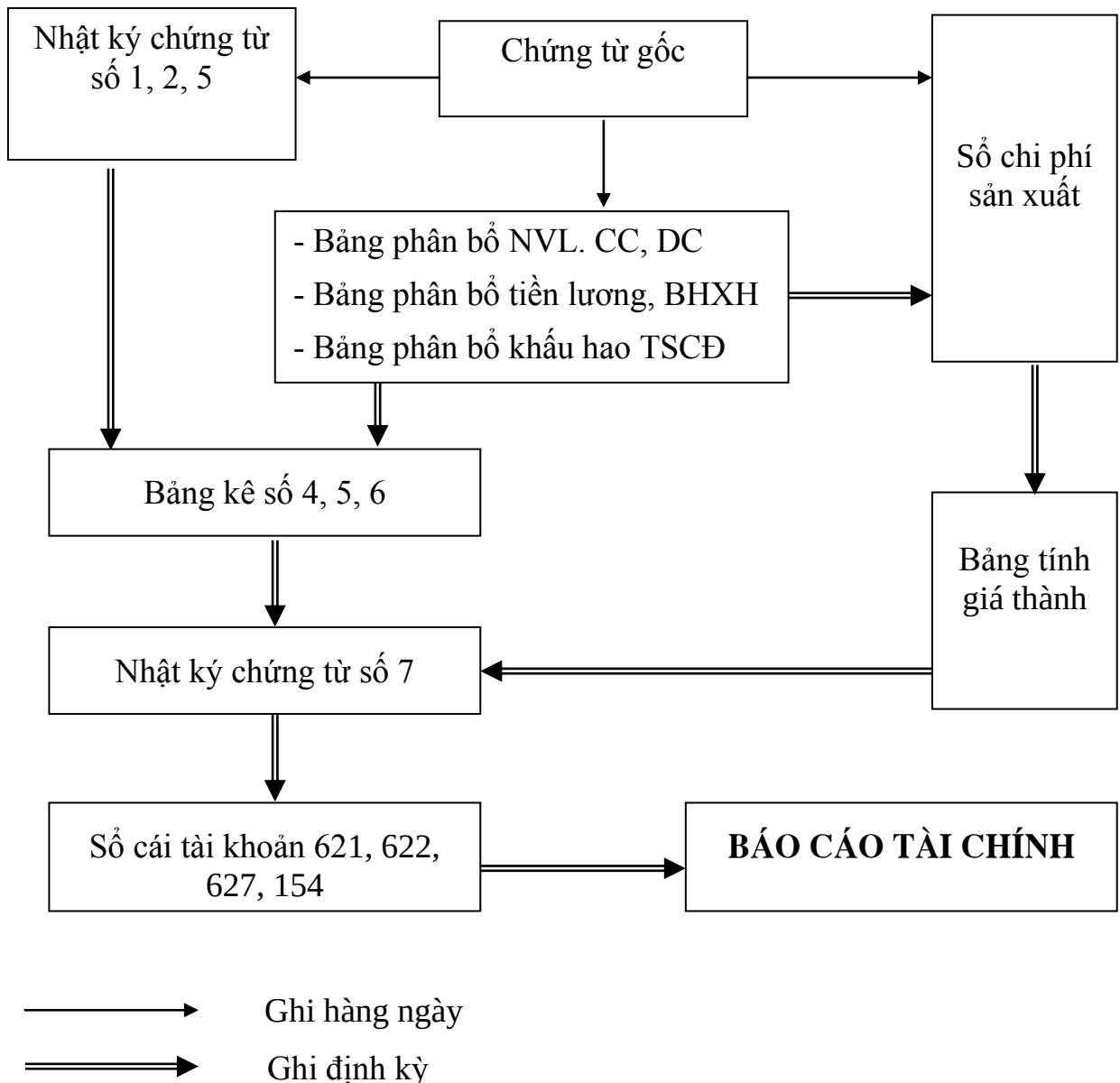
1.10.3. Hình thức Chứng từ ghi sổ

Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái

- Kết hợp chặt chẽ với việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản)
- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với việc hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ

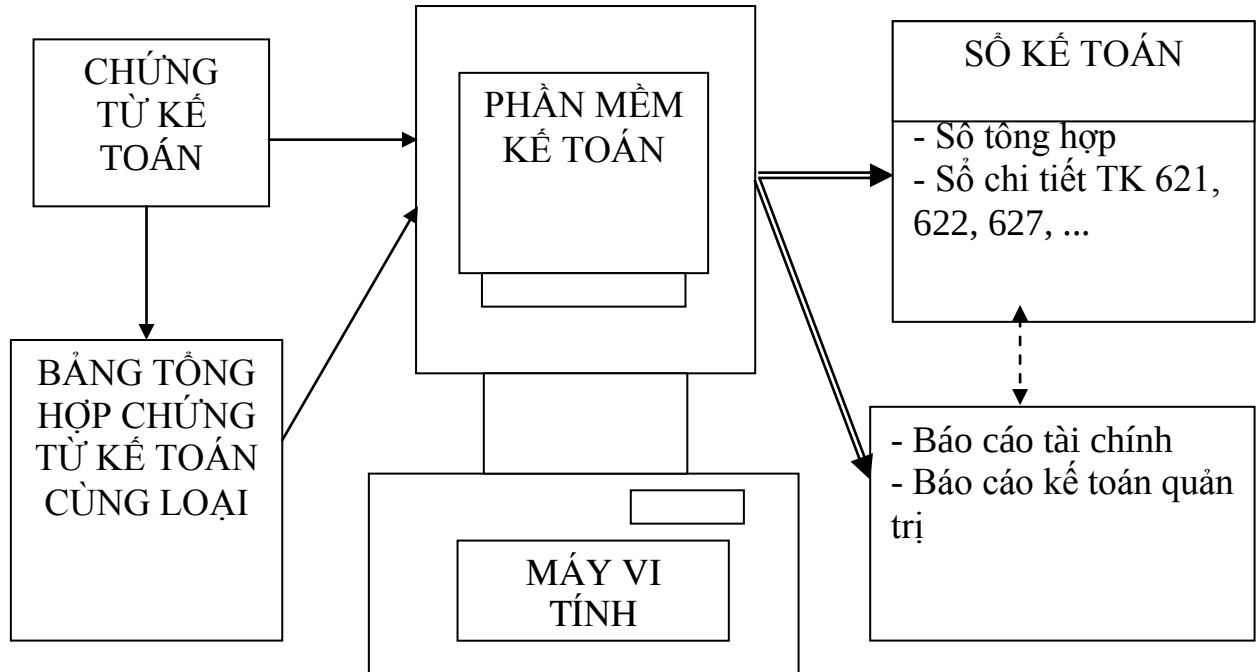


1.10.5. Hình thức Kế toán máy

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán

được quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy



- > Nhập số liệu hàng ngày
- <-----> Đối chiếu, kiểm tra
- =====> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TIẾN ĐẠT

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

Với yêu cầu trong thời kỳ đổi mới, thời kỳ mà nền kinh tế hội nhập đang có sự phát triển như vũ bão, việc khuyến khích đa dạng các ngành nghề kinh doanh đáp ứng nhu cầu tại địa phương và các tỉnh thành trong cả nước là chủ trương của Đảng và nhà nước ta.

Theo quyết định :số 053832 ngày 15/5/1998 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng, Công ty TNHH Tiến Đạt đã được thành lập.

- Tên công ty: Công ty TNHH Tiến Đạt
- Tên giao dịch tiếng Anh: Tien Dat Company limited
- Trụ sở giao dịch: Số 13 L- ơng Khánh Thiện, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Tài khoản: 3003343- 001
- Mã số thuế: 0200288314-1
- Điện thoại: 0313852049
- Fax: 0313852049
- Email : tiendat.xdhp@yahoo.com.vn

Công ty TNHH Tiến Đạt được thành lập từ năm 1998 trải qua 11 năm xây dựng và trưởng thành. Công ty đã thi công nhiều công trình trong tất cả các chuyên ngành xây dựng dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây tải điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị...

Công ty TNHH Tiến Đạt là một có vị có uy tín trong ngành xây dựng thành phố, đóng góp ngày càng nhiều ntrong tiến trình hội nhập và phát triển của thành phố và đất nước. Với lòng tự hào về truyền thống tốt đẹp, sức mạnh nội sinh trí tuệ và bản lĩnh Công ty TNHH Tiến Đạt đã và đang củng cố, xây dựng thành một

trong những đơn vị hàng đầu trong ngành xây dựng nhằm duy trì, nâng cao nhất giá trị của Công ty.

2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH Tiến Đạt

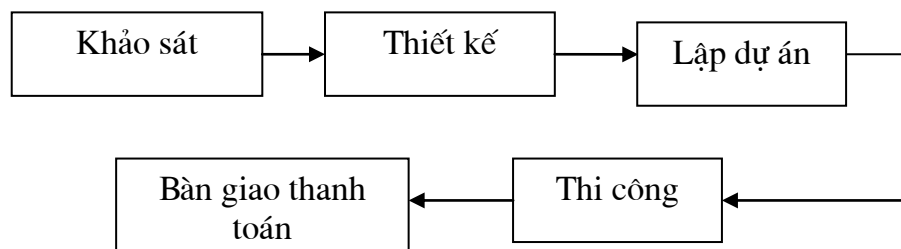
2.1.2.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Tiến Đạt

Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, điện nước, đường dây trạm biến thế. Công ty đã xây dựng nhiều công trình có chất lượng cao như công trình Nhà văn hoá huyện An Lão, Nhà trẻ mẫu giáo BCH quân sự, khu đô thị mới ngã năm sân bay Cát Bi, nhà ở 2 tầng trung đoàn 50, sân vận động Thủy Nguyên, nhà làm việc thương mại Công ty xăng dầu đường thủy và nhiều trường học trong toàn thành phố.

2.1.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất

Do đặc thù của ngành xây dựng cơ bản là ngành sản xuất có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, sản phẩm mang tính đơn chiếc, có quy mô lớn, thời gian thi công dài, tương đối phức tạp không ổn định và có tính lưu động cao. Với nét riêng đó đòi hỏi công tác quản lý chỉ đạo thi công công việc cũng mang sắc thái riêng và được khái quát theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất tại công ty TNHH Tiến Đạt



*** Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm gần đây**

CÓ thể nhìn vào một số chỉ tiêu trong những năm gần đây để thấy tình hình tăng trưởng kinh tế quan các giai đoạn của Công ty :

Biểu 2.1 : Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua một số năm

STT	Chỉ tiêu	2007	2008	2009
1	Tổng doanh thu	800.495.000	603.866.000	671.053.000
2	Lợi nhuận sau thuế	230.863.000	235.321.000	336.303.000
3	Thu nhập BQ	1.452.527	1.661.363	1.707.844
4	Tổng số vốn bình quân	1.942.977.646	2.225.651.281	2.812.680.953

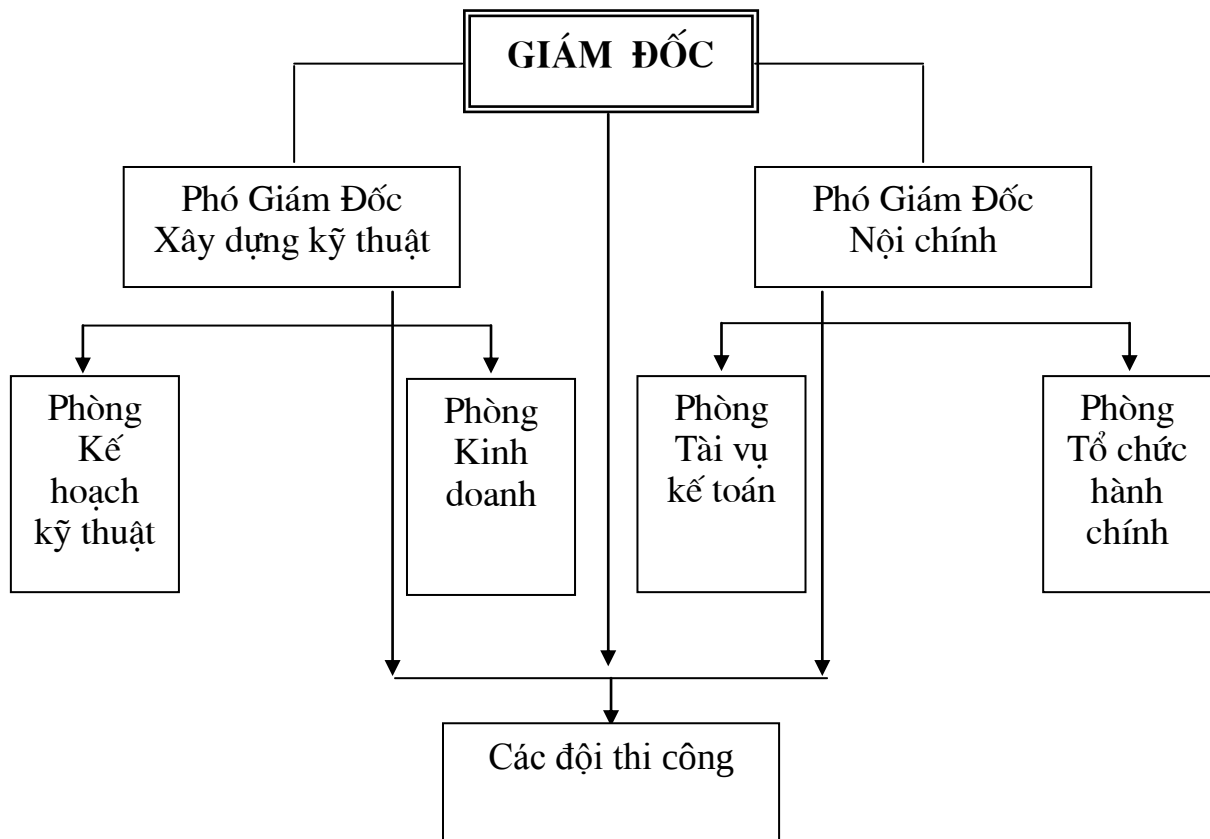
(Số liệu trích từ BCTC các năm 2007,2008,2009):

Tình hình kinh doanh của Công ty trong 2 năm 2008, 2009 đạt mức tăng trưởng thấp hơn so với năm 2007 nguyên nhân do giá vật liệu trong nước lên cao. Năm 2009 doanh thu đạt 671.053.000 đồng tăng 67.187.000 đồng so với năm 2008 và giảm 129.442.000 đồng so với năm 2007. Kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây là một kết quả đáng khích lệ, ghi nhận nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân trong Công ty.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý tại công ty

Căn cứ vào yêu cầu quản lý sản xuất kinh doanh, Công ty TNHH Tiến Đạt tổ chức quản lý theo mô hình trực chức năng. Với cơ cấu này các phòng ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc. Thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Tiên Đạt



♦ Giám đốc: là người điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật về quản lý công tác cán bộ và công tác tài chính.

♦ Phó giám đốc nội chính: là người có trách nhiệm thay thế giám đốc điều hành mọi hoạt động của công ty khi giám đốc đi vắng nếu được ủy quyền từ giám đốc.

♦ Phó giám đốc kỹ thuật: có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, theo dõi mọi công việc thuộc lĩnh vực kỹ thuật của công ty.

♦ Phòng kế hoạch: tham mưu lập kế hoạch sản xuất chi tiết để các xí nghiệp tổ chức thực hiện để quản lý tốt công nghệ sản xuất duy trì chất lượng sản xuất ổn định.

♦ Phòng kinh doanh: Khai thác hiệu quả vật tư, thiết bị, có kế hoạch sửa chữa bảo quản các thiết bị, máy móc đáp ứng quy mô sản xuất kinh doanh

♦ Phòng tài vụ kế toán: Quản lý tình hình tài chính của Công ty. Tổ chức ghi chép chứng từ ban đầu, phân loại chứng từ, hạch toán kinh tế các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quy định của Nhà nước, lập báo cáo tài chính theo quý, năm để

th- ờng xuyên cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời cho giám đốc nhằm phục vụ cho việc ra quyết định.

♦ Phòng tổ chức hành chính: có chức năng tham m- u cho lãnh đạo về định h- ớng phát triển và quản lý cán bộ công nhân viên, ban hành các thủ tục và áp dụng chế độ trả l- ơng, th- ờng và các khoản thu nhập khác cho ng- ời lao động, có kế hoạch đào tạo để nâng cao chất l- ợng đội ngũ lao động... đáp ứng yêu cầu sản xuất.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

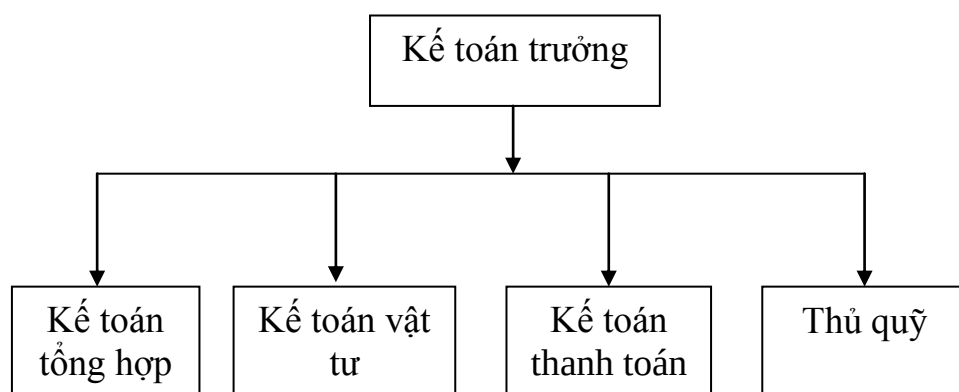
2.1.4.1. Đặc điểm, nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán:

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Toàn bộ công việc kế toán được thực hiện tập trung ở phòng kế toán. Tại phòng tài chính- kế toán, kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ ban đầu, phân loại xử lý ghi sổ, hệ thống hoá số liệu, thực hiện chế độ báo cáo tài chính tháng, quý, năm để cung cấp thông tin kế toán phục vụ yêu cầu quản lý tài chính và cung cấp với các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định

2.1.4.2. Cơ cấu bộ máy của phòng tài chính kế toán

Tổ chức bộ máy kế toán Công ty theo hình thức tập trung mỗi người trong phòng kế toán được phân công phụ trách một công việc nhất định do vậy công tác kế toán tại Công ty là tương đối hoàn chỉnh hoạt động không bị chồng chéo lên nhau. Mô hình bộ máy kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau (sơ đồ 2.3):

Sơ đồ 2.3. Mô hình bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Tiến Đạt



Nhiệm vụ từng bộ phận:

Các nhân viên kế toán trong bộ máy kế toán có mối liên hệ chặt chẽ xuất phát từ sự phân công lao động phân hành trong bộ máy kế toán. Mỗi cán bộ nhân

viên đều được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, để từ đó tạo thành mối liên hệ có tính vị trí, lệ thuộc, chế ước lẫn nhau. Guồng máy kế toán hoạt động hiệu quả là do sự phân công, tạo lập mối quan hệ giữa các kế toán theo tính chất khác nhau

- *Kế toán trưởng*: Chịu trách nhiệm trước giám đốc và các cơ quan pháp luật về toàn bộ công việc kế toán của mình tại Công ty. Có nhiệm vụ theo dõi chung, chịu trách nhiệm hướng dẫn tổ chức phân công kiểm tra các công việc của nhân viên kế toán, đồng thời phải ký duyệt quyết toán quý, năm theo đúng quá trình kinh doanh.

- *Kế toán tổng hợp*: Tập hợp toàn bộ các chi phí chung của Công ty và các hoạt động dịch vụ khác của Công ty. Giữ Sổ Cái tổng hợp cho tất cả các phần hành và ghi sổ cái tổng hợp của Công ty. Kế toán thuế, kế toán Ngân hàng, quản lý các hoá đơn, lập các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán.

- *Kế toán thanh toán*: Ghi chép kịp thời các nghiệp vụ thanh toán với các nhà cung cấp, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tiền mặt, tính toán tiền lương và các khoản trích theo lương, tiến hành phân bổ các khoản chi phí lương, chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

- *Kế toán vật tư*: Cập nhật chi tiết lượng hàng hoá, TSCĐ, công cụ dụng cụ xuất ra cho các văn phòng và lượng hàng hoá mua vào của Công ty. Dựa vào các chứng từ xuất nhập vật tư cuối tháng tính ra số tiền phát sinh và lập báo cáo.

- *Thủ quỹ*: Chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, phản ánh thu, chi, tồn quỹ tiền mặt hằng ngày đối chiếu tồn quỹ thực tế với sổ sách để phát hiện những sai sót và xử lý kịp thời đảm bảo tồn quỹ thực tế tiền mặt cũng bằng số dư trên sổ sách.

2.1.4.3. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Tiến Đạt

*** Hình thức kế toán Công ty áp dụng.**

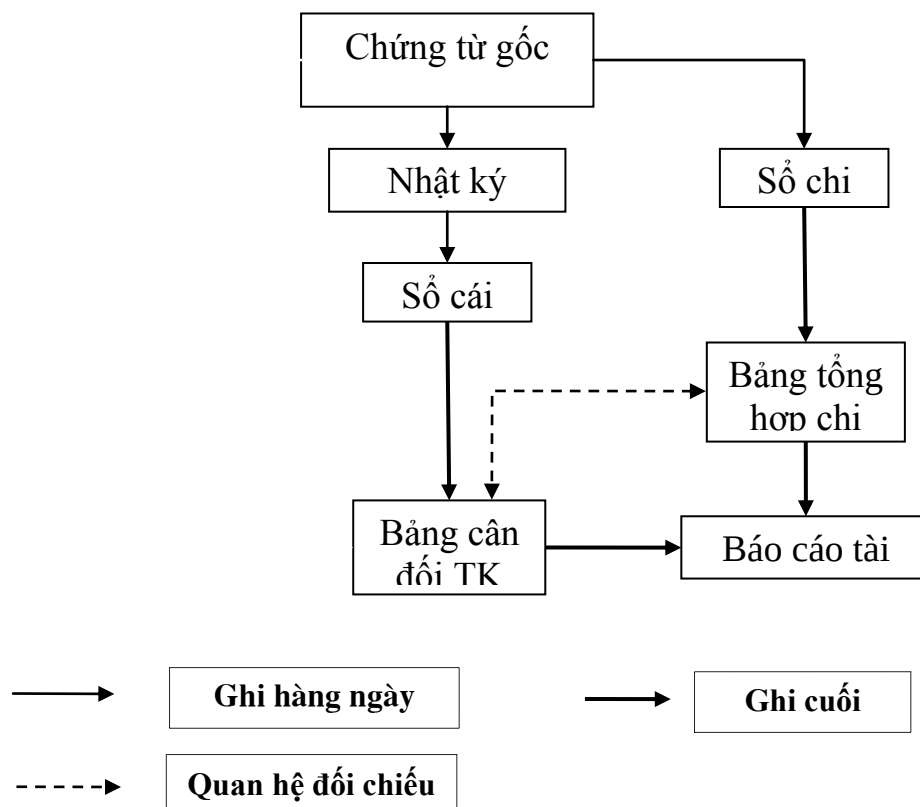
Công ty TNHH Tiến Đạt tổ chức thực hiện và vận dụng thống nhất hệ thống tài khoản và sổ kế toán theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC áp dụng cho các doanh nghiệp.

Để phù hợp với đặc điểm và quy mô kinh doanh ,Công ty áp dụng hình thức kế toán tập trung. Mọi nghiệp vụ phát sinh (phản ánh, ghi chép, lưu trữ chứng từ, hệ

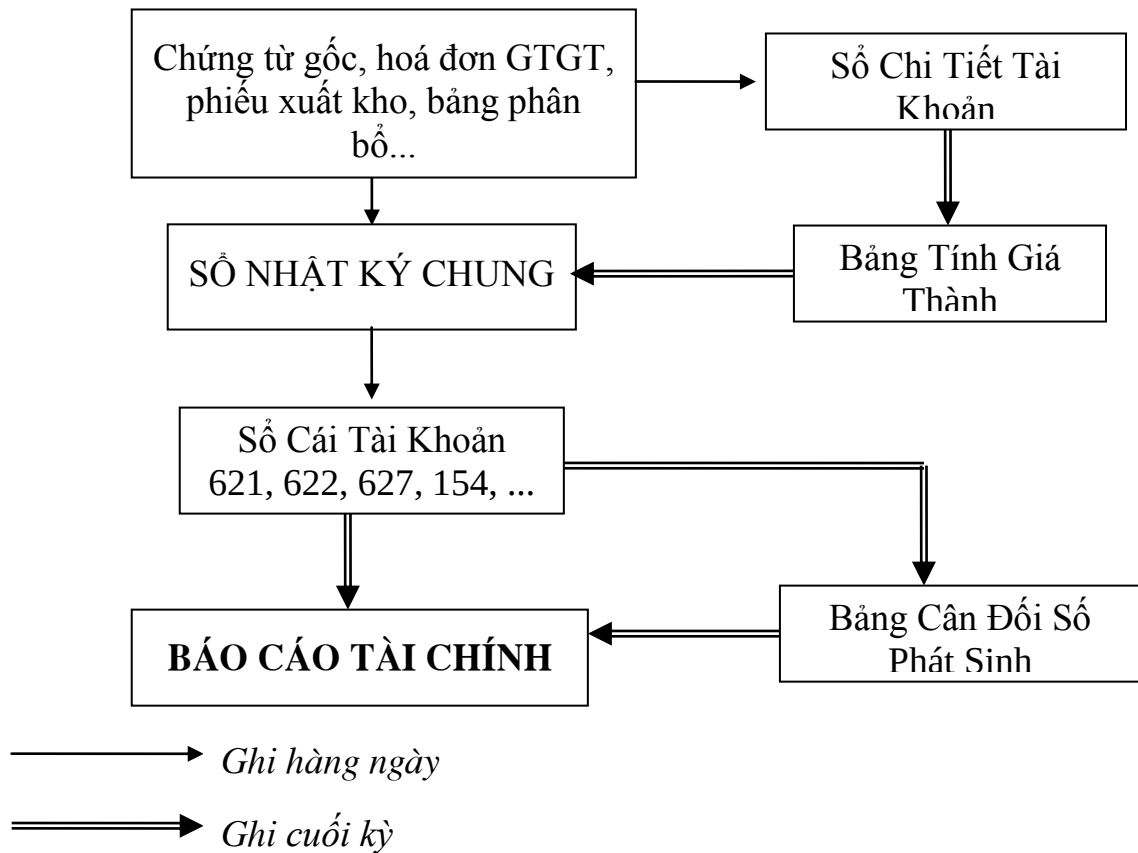
thống sổ sách kế toán và hệ thống báo cáo) đều được thực hiện ở phòng kế toán. Công ty thực hiện hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết các nghiệp vụ phát sinh trên máy tính. Trên cơ sở số liệu kế toán tập trung lập báo cáo quyết toán của Công ty.

Căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán, chế độ thể lệ kế toán, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, trình độ của đội ngũ kế toán và yêu cầu quản lý, công ty TNHH Tiến Đạt áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán của công ty TNHH Tiến Đạt



Biểu đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Tiến Đạt



*** Phương pháp hạch toán chi tiết hàng tồn kho**

Kế toán hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*** Kỳ kế toán áp dụng trong Công ty**

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm là 12 tháng :tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch

*** Đơn vị tiền tệ áp dụng trong Công ty**

Công ty áp dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam

*** Phương pháp tính thuế GTGT**

Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

2.2. Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty

2.2.1.1. Đặc điểm chi phí sản xuất tại công ty

Chi phí sản xuất bao gồm toàn bộ các chi phí sản xuất phát sinh trong lĩnh vực hoạt động xây lắp, là bộ phận cấu thành lên sản phẩm xây lắp. Do đặc điểm riêng của ngành nên chi phí thường mang tính đa dạng, không ổn định, phụ thuộc vào từng giai đoạn thi công từ đó mà quá trình tập hợp chi phí xây lắp gặp nhiều khó khăn.

2.2.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Để tạo điều kiện cho việc lập kế hoạch sản xuất, giá thành dự toán, tính giá thành sản phẩm, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch dự toán, Công ty phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí, bao gồm:

- * Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm toàn bộ các loại nguyên vật liệu cần thiết để tạo ra sản phẩm: nguyên vật liệu chính (xi măng, bê tông, sắt, thép, gạch đá, sỏi...), các loại vật liệu phụ (dây thép buộc, đinh, que hàn điện...), các loại vật tư chế sẵn (lưới thép, bê tông đúc sẵn...) và các loại vật tư hoàn thiện công trình (bồn tắm, máy điều hoà...).

- * Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm các khoản lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp lương của công nhân tham gia vào việc thi công gồm công nhân trực tiếp thi công, tổ trưởng các tổ thi công và công nhân chuẩn bị, thu dọn công trường.

- * Chi phí sản xuất chung:

- Bao gồm toàn bộ các chi phí khác như: chi phí quản lý, lán trại, điện nước... và dịch vụ thuê ngoài.

- Chi phí sử dụng máy thi công:

- + Đối với máy thi công của Công ty: chi phí sử dụng máy thi công bao gồm chi phí khấu hao máy thi công, nhiên liệu chạy máy (xăng, dầu, mỡ), tiền lương cho công nhân lái và phụ máy và các khoản chi phí khác như sửa chữa, bảo dưỡng...

- + Đối với máy thi công do Công ty thuê: chi phí bao gồm toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến việc thuê máy (thuê trọn gói).

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Việc xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí phù hợp với quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh có vai trò quan trọng trong công tác kế toán, giúp cho công ty tính đúng, đủ được giá thành sản phẩm. Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể là nhà thầu chính hoặc có trường hợp là nhà thầu phụ, đối tượng để Công ty kí kết hợp đồng xây dựng là các công trình, hạng mục công trình. Cũng có nghĩa là sản phẩm của Công ty sản xuất ra là các công trình hay hạng mục công trình. Và chúng chính là đối tượng tập hợp chi phí.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Để đo lường hiệu quả hoạt động của mình, các doanh nghiệp phải xác định đúng, đủ giá thành sản phẩm. Công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm là xác định đúng đối tượng tính giá thành. Với đặc điểm riêng của ngành xây dựng cơ bản, sản phẩm xây lắp mang tính đơn chiếc, quy mô lớn, kết cấu phức tạp. Do đó mà đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp thường trùng với đối tượng tập hợp chi phí. Và đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH Tiến Đạt cũng là công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành tại công ty

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành tại công ty

Kỳ tính giá thành của công ty Tiến Đạt vào các quý trong năm khi có một công trình hoàn thành bàn giao

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành

Công ty áp dụng phương pháp giản.. Giá thành công trình theo phương pháp này áp dụng theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Chi phí thực tế} & & \text{Chi phí thực tế} & & \text{Chi phí thực tế của} \\ \text{tế khối lượng} & & \text{của khối lượng} & & \text{của khối lượng} & & \text{KL xây lắp dở} \\ \text{xây lắp hoàn} & = & \text{xây lắp dở} & + & \text{xây lắp dở} & - & \text{đang cuối kì} \\ \text{thành bàn giao} & & \text{đang đầu kì} & & \text{đang trong kì} & & \end{array}$$

2.2.4. Nội dung trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty

*** Chứng từ sử dụng**

- Hoá đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Phiếu nhập kho
- Giấy đề nghị thanh toán

*** Tài khoản sử dụng**

- TK 621: Chi phí NVLTT

(Mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình)

*** Sổ sách sử dụng**

- Sổ nhật ký chung
- Sổ chi tiết TK 621
- Sổ cái TK 621
- Sổ khác có liên quan

*** Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Tại Công ty TNHH Tiến Đạt thì nguyên vật liệu dự dụng để cấu thành lên sản phẩm xây lắp bao gồm:

- Vật liệu xây dựng: bê tông thương phẩm, đá, cát, xi măng, sắt thép...
- Vật liệu luân chuyển như cốp pha, cây chống
- Vật liệu đúc sẵn: bê tông thương phẩm, cấu kiện chế tạo sẵn...
- Vật liệu hoàn thiện: hệ thống chiếu sáng, điện nước...

Mỗi loại nguyên vật liệu rất đa dạng, nhiều chủng loại. Ví dụ như thép có thép cuộn, thép buộc, thép tấm.... Bê tông thương phẩm C7, C30... Và chúng được đưa và thi công theo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

Việc tập hợp chi phí vật liệu được tập hợp cho từng công trình hay hạng mục công trình và được thực hiện ở từng đội xây dựng.

Để đảm bảo việc sử dụng vật tư đúng mức, tiết kiệm và có hiệu quả, hàng tuần, hoặc hàng tháng các đội lập bảng dự trù mua vật tư dựa trên dự toán khối lượng xây lắp và định mức tiêu hao vật tư sau khi phòng kỹ thuật duyệt, Công ty sẽ quyết định loại vật tư nào do Công ty mua hoặc đội sẽ đi mua với số lượng là bao nhiêu.

Trường hợp đội thi công chịu trách nhiệm đi mua: căn cứ vào giấy đề nghị tạm ứng do các đội gửi lên giám đốc, giám đốc duyệt tạm ứng cho các đội. Trên cơ sở giấy đề nghị tạm ứng, kế toán tiền mặt lập phiếu chi. Phiếu chi được lập thành 3 liên liên 1: lưu, liên 2: người xin tạm ứng giữ, liên 3: chuyển cho thủ quỹ để thủ quỹ chi tiền và ghi vào sổ quỹ, sau đó chuyển về cho kế toán tiền mặt.

Trường hợp Công ty chịu trách nhiệm đi mua: Sau khi ký hợp đồng, đến thời hạn, các đội cử người đi lĩnh vật tư về công trường. Người bán và nhân viên đội cùng lập biên bản giao nhận hàng hoá. Căn cứ vào hoá đơn và biên bản giao nhận hàng hoá hàng hoá mà Công ty có nghĩa vụ trả tiền cho người bán.

Những vật liệu sau khi mua về đều được nhập tại kho công trường. Tuy nhiên vẫn có ngoại lệ nếu vật tư có khối lượng lớn chẳng hạn như đá, sỏi... mà kho công trường bị hạn chế thì được nhập ngay tại chân công trình. Khi vật tư về, kế toán đội viết phiếu nhập kho (căn cứ để ghi bảng tổng hợp nhập vật tư)

Căn cứ vào bản vẽ và định mức chi phí vật liệu cho từng khối lượng công việc, phụ trách kỹ thuật đội sẽ tính toán ra số lượng vật liệu cần thiết cho công việc là bao nhiêu. Và căn cứ vào đó nhân viên kế toán đội sẽ viết phiếu xuất kho vật liệu trong đó có ghi rõ vật liệu được xuất dùng cho đối tượng là công trình hay hạng mục công trình nào. Tổ sản xuất căn cứ vào phiếu xuất sẽ đi lĩnh vật tư để đưa vào thi công.

Trong trường hợp với vật tư đổ tại chân công trình thì bộ phận vật tư làm phiếu nhập xuất cùng một lúc.

Khi xuất kho tính giá trị theo phương pháp nhập trước xuất trước

Cụ thể như sau:

*** VD:** Ngày 03/7/2009 Xuất kho xi măng cho công trình đường Phù Ninh – An Sơn C18- TĐ4 - Thủy Nguyên theo PX 72

Biểu 2.1

Cty TNHH Tiến Đạt				Mẫu số 02 - VT Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ tr-ởng BTC			
PHIẾU XUẤT KHO Ngày 03 tháng 07 năm 2009 Số : 72							
						Nợ TK : 621 Có TK : 152	
Tên người nhận hàng : Nguyễn Văn Hùng							
Lý do xuất : Công trình đường Phù Ninh – An Sơn C18 – TĐ4 – TN							
Địa chỉ : Đội thi công số 1							
Xuất tại kho : Kho vật tư							
STT	Tên hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
02	<i>Xi măng Hải Phòng</i>		Tấn	<i>1.2</i>	<i>1</i>	<i>950.000</i>	<i>950.000</i>
	Tổng cộng						<i>950.000</i>
Tổng số tiền (viết bằng chữ): <i>Chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn.</i> Ngày 03 tháng 07 năm 2009 Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho KT trưởng Giám đốc							

*** VD:** Ngày 9/7/2009 anh Trần Văn Hoàng đội trưởng đội thi công số 1 mua Cát đen, đá 12, đá 24 xuất thẳng đến công trường công trình đường Phù Ninh – An Sơn C18 – TĐ4 – Thủy Nguyên theo HĐ084265

Biểu 2.2

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao khách hàng Ngày 09 tháng 07 năm 2009				Mẫu số: 01 GTKT-3LL NV/2009B 0084265															
Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại Địa chỉ: Số 16 Lương Khánh Thiện -Ngô Quyền-HP Số tài khoản: Điện thoại: MS: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr> <td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>4</td><td>5</td><td>4</td><td>3</td><td>2</td><td>1</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>						0	2	0	0	4	5	4	3	2	1				
0	2	0	0	4	5	4	3	2	1										
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: Công ty TNHH Tiến Đạt Địa chỉ: Số 13 Lương Khánh Thiện – Ngô Quyền - HP Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM MS: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr> <td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>2</td><td>8</td><td>8</td><td>3</td><td>1</td><td>4</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>						0	2	0	0	2	8	8	3	1	4				
0	2	0	0	2	8	8	3	1	4										
Số TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền														
A	B	C	1	2	3=1x2														
1	Cát đen	m ³	65	70.000	4.550.000														
2	Đá 24	m ³	70	170.000	11.900.000														
3	Đá 12	m ³	50	200.000	10.000.000														
Cộng tiền hàng:					26.450.000														
Thuế suất GTGT: 5%		Tiền thuế GTGT:			1.322.500														
Tổng cộng tiền thanh toán:					27.772.500														
Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy hai nghìn năm trăm đồng chẵn./.																			
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)															
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)																			

Biểu 2.3

Cty TNHH Tiến Đạt	Mẫu số 02 - TT												
	QĐ số 15/2006 – QĐ- BTC												
	Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ờng BTC												
Phiếu chi số: PC 5/7													
Ngày 9/7/2009													
Nợ:													
Có:													
<table style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 40%;">Họ tên ng- ời nhận tiền:</td> <td>Trần Văn Hoàng</td> </tr> <tr> <td>Địa chỉ:</td> <td>Đội xây dựng số 1</td> </tr> <tr> <td>Lý do chi:</td> <td>Chi tiền mua NVL</td> </tr> <tr> <td>Số tiền:</td> <td>27.772.500 đồng</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Bằng chữ: (Hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy hai nghìn năm trăm đồng chẵn./.)</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Kèm theo chứng từ gốc</td> </tr> </table>		Họ tên ng- ời nhận tiền:	Trần Văn Hoàng	Địa chỉ:	Đội xây dựng số 1	Lý do chi:	Chi tiền mua NVL	Số tiền:	27.772.500 đồng	Bằng chữ: (Hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy hai nghìn năm trăm đồng chẵn./.)		Kèm theo chứng từ gốc	
Họ tên ng- ời nhận tiền:	Trần Văn Hoàng												
Địa chỉ:	Đội xây dựng số 1												
Lý do chi:	Chi tiền mua NVL												
Số tiền:	27.772.500 đồng												
Bằng chữ: (Hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy hai nghìn năm trăm đồng chẵn./.)													
Kèm theo chứng từ gốc													
Ngày 09 tháng 07 năm 2009													
<table style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 20%;">Thủ tr- ờng</td> <td style="width: 20%;">Kế toán tr- ờng</td> <td style="width: 20%;">Ng- ời lập phiếu</td> <td style="width: 20%;">Thủ quỹ</td> <td style="width: 20%;">Ng- ời nhận tiền</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td style="text-align: center;">(ghi rõ họ tên)</td> </tr> </table>		Thủ tr- ờng	Kế toán tr- ờng	Ng- ời lập phiếu	Thủ quỹ	Ng- ời nhận tiền					(ghi rõ họ tên)		
Thủ tr- ờng	Kế toán tr- ờng	Ng- ời lập phiếu	Thủ quỹ	Ng- ời nhận tiền									
				(ghi rõ họ tên)									
Đã nhận đủ số tiền(viết bằng chữ)..... +Tỉ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý)..... +Số tiền qui đổi													

Từ chứng từ gốc kế toán tiến hành vào sổ nhật ký chung (biểu 2.4), sổ cái TK 621 (biểu 2.5) và sổ chi phí NVLTT (biểu 2.6)

Biểu 2.4**SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009****DVT: Đồng**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn Giải	ĐG SC	STT dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang (quý III)						
...		...				...	...	...	
03/07	PX72	03/07	Xuất kho xi măng cho công trường			621		950.000	
							152		950.000
03/07	HĐ 08952	03/07	Mua VL của CT thương mại Vạn Lộc			152		25.750.000	
03/07		03/07					133	2.575.000	
03/07	PC87	03/07	Trả tiền bằng tiền mặt			1111			28.325.000
									
09/07	HĐ84265	09/07	Mua VL xuất thẳng đến công trường			621		26.450.000	
						133		1.322.500	
09/07	PC5/7	09/07	Thanh toán bằng tiền mặt				1111		27.772.500
.....									
			Cộng chuyển sang trang sau						
			Cộng lũy kế (quý III)						

(Trích Nhật ký chung của Công ty TNHH Tiến Đạt, số liệu lấy từ phòng kế toán)

Biểu 2.5

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí NVLTT

Số hiệu TK: 621

ĐVT: Đồng

Chứng từ		Diễn Giải	TK Đ U'	Số tiền	
NT	SH			Nợ	Có
		<u>SDDK</u> (quý III)			
		Số phát sinh			
					
PX72	03/07	Xuất NVL cho thi công công trình	152	950.000	
					
PX75	04/07	Xuất NVL cho thi công công trình	152	36.526.000	
					
HĐ0842 56	09/07	Mua cát vàng, đá cho thi công	621	26.450.000	
					
PX112	10/9	Xuất NVL cho thi công công trình	152	24.235.250	
					
		Cộng phát sinh		626.658.230	
		<u>SDCK</u> (quý III)			

(Trích sổ cái TK 621 quý III)

Biểu 2.6

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 621

Tên công trình: Đường Phù Ninh - An Sơn C18 -TĐ 4 - TN

Đội thi công: sô 01

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra				
	SH	NT			Nợ	Có	Xi măng	Cát đen	Đá 12	Đá 24	...
			Số dư đầu kỳ		682.240.380						
											
03/07	PX72	03/07	Xuất NVL cho thi công công trình	152	950.000		950.000				
											
04/07	PX75	04/07	Xuất NVL cho thi công công trình	152	36.526.000			17.326.000	19.200.000		
											
09/07	HD084256	09/07	Mua cát vàng, đá cho thi công	152	26.450.000			4.550.000	10.000.000	11.900.000	
											
			Cộng phát sinh		626.658.230						
			Số dư cuối kỳ								

(Nguồn trích: Phòng kế toán công ty TNHH Tiến Đạt)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty

* Chứng từ sử dụng

- Bảng thanh toán lương
- Bảng chấm công
- Giấy đề nghị tạm ứng

* Tài khoản sử dụng

- TK 622: Chi phí NCTT
(Mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình)

* Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 622
- Sổ khác có liên quan

* Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty là các khoản tiền lương cho công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình thi công công trình bao gồm cả công nhân trong danh sách và công nhân thuê ngoài bao gồm: Công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân chuẩn bị thi công, công nhân khuôn vác, công nhân thu dọn công trường.

Khoản mục chi phí chi phí nhân công trực tiếp này được tập hợp cho từng công trình hay hạng mục công trình. Trình tự hạch toán chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán như sau: Công ty tiến hành trả lương cho công nhân trực tiếp xây lắp theo hình thức lương thời gian. Công nhân có thể được nhận tạm ứng trước lương.

- Hình thức trả lương theo thời gian:

Hiện nay tiền lương cho một ngày công lao động là 60.000 đồng/ ngày

Công thức tính l-ơng theo thời gian:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền l-ơng} \\ \text{theo thời gian} \end{array} = \frac{\text{Số ngày công (giờ công)}}{\text{h-ởng l-ơng thời gian}} * \begin{array}{l} \text{Đơn giá tiền l-ơng} \\ \text{theo ngày (giờ công)} \end{array}$$

Khi tiến hành tính lương phải trả cho từng công nhân thì dựa vào hệ số cấp bậc, trình độ tay nghề ngày công làm việc của họ. Mỗi công nhân sẽ hưởng lương với đơn giá ngày công cụ thể. Trường hợp do yêu cầu công việc cụ thể mang tính

nhỏ lẻ không cần kĩ thuật cao như khuôn vác, thu dọn...có thể ghi nhận đơn giá tiền công ngay ngay trên hợp đồng(công phụ)

Đối với công trình của Công ty mà giao cho từng đội làm đội trưởng công trình tạm ứng tiền để thanh toán chi phí nhân công trực tiếp.Căn cứ vào bảng thanh toán khối lượng hoàn thành, hợp đồng giao khoán, hợp đồng giao khoán nhân công, kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung (biểu 2.7), sau đó vào sổ cái TK 622 (biểu 2.8) và sổ chi phí NCTT (biểu 2.9)

Biểu 2.7

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 7 năm 2009

Công trình: đường Phù Ninh – An Sơn C18-TĐ4 - Thủy Nguyên

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Bậc lương	Lương thời gian		
			Số ngày công	Đơn giá	Thành tiền
1	Nguyễn Văn Quân	3/7	26	60.000	1,560,000
2	Trần Mạnh Hải	4/7	25	65.000	1,625,000
3	Đỗ Văn Anh	5/7	27	70.000	1,890,000
4	Mai Thanh Hưng	4/7	27	65.000	1,755,000
5	Bùi Văn Hoa	3/7	26	60.000	1,560,000
6	Bùi Đức Nghĩa	4/7	26	65.000	1,690,000
7	Nguyễn Văn Hải	3/7	23	60.000	1,380,000
8	Nguyễn Văn Hợp	4/7	25	65.000	1,625,000
					
	Cộng				22.950.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Hai hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Biểu 2.8**SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009****ĐVT: Đồng**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn Giải	ĐG SC	STT dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang (quý III)						
...		...				...	...	...	
03/07	PX72	03/07	Xuất kho xi măng cho công trường			621		950.000	
							152		950.000
03/07	HĐ 08952	03/07	Mua VL của CT thương mại Vạn Lộc			152		25.750.000	
03/07		03/07					133	2.575.000	
03/07	PC87	03/07	Trả tiền bằng tiền mặt			1111			28.325.000
									
31/7	BTTLT7	31/7	Tính lương phải trả công nhân			622		22.950.000	
							334		22.950.000
.....									
			Cộng chuyển sang trang sau						
			Cộng lũy kế (quý III)						

(Trích Nhật ký chung của Công ty TNHH Tiến Đạt, số liệu lấy từ phòng kế toán)

Biểu 2.9

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí NCTT

Số hiệu TK: 622

ĐVT: Đồng

Chứng từ		Diễn Giải	TK Đ U'	Số tiền	
NT	SH			Nợ	Có
		<u>SDDK</u> (quý III)			
		Số phát sinh			
BTTL T7	31/07	Tính lương phải trả công nhân	334	22.950.000	
BTTL T8	31/08	Tính lương phải trả công nhân	334	23.250.000	
BTTL T9	30/09	Tính lương phải trả công nhân	334	21.750.000	
		Cộng phát sinh		67.950.000	
		<u>SDCK</u> (quý III)			

(Trích sổ cái TK 621 quý III)

Biểu 2.10

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 622

Tên công trình: Đường Phù Ninh - An Sơn C18 - TĐ 4 - TN

Đội thi công: số 01

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra				
	SH	NT			Nợ	Có					...
			Số dư đầu kỳ		120.450.000						
											
31/07	BTTLT7	31/07	Tính lương phải trả công nhân	334	22.950.000						
31/08	BTTLT8	31/08	Tính lương phải trả công nhân	334	23.250.000						
30/09	BTTLT9	30/09	Tính lương phải trả công nhân	334	21.750.000						
			Cộng phát sinh		67.950.000						
			Số dư cuối kỳ								

(Nguồn trích: Phòng kế toán công ty TNHH Tiến Đạt)

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH Tiến Đạt*** Chứng từ sử dụng**

- Hóa đơn GTGT dịch vụ mua ngoài
- Bảng thanh toán lương
- Bảng khấu hao TSCĐ

*** Tài khoản sử dụng**

- TK 627 Chi phí sản xuất chung
- Sử dụng tài khoản cấp 2
- Tài khoản 6271 - Chi phí nhân viên quản lý
 - Tài khoản 6272 - Chi phí vật liệu – Công cụ dụng cụ
 - Tài khoản 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Tài khoản 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Tài khoản 6278 - Chi phí bằng tiền khác

*** Sổ sách sử dụng**

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 627
- Sổ khác có liên quan

*** Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là một trong những khoản chi phí cấu thành lên giá thành sản phẩm xây lắp. Nó gồm toàn bộ chi phí có tính chất phục vụ cho công tác quản lý, sử dụng máy thi công tổ chức điều hành quá trình thi công xây lắp công trình: Chi phí nhân viên, công nhân sử dụng máy, chi phí vật liệu – công cụ dụng cụ, chi phí TSCĐ, chi phí khác bằng tiền, chi phí dịch vụ mua ngoài.

+ Chi phí nhân viên

- Gồm các khoản tiền l-ong cho nhân viên quản lý các đội xây dựng và công nhân đội máy thi công.
- TK sử dụng : TK 6271- Chi phí nhân viên đội xây dựng

Biểu 2.12:

SỔ CHI TIẾT TK 627

Trích Quý III/2009

TK 6271:- Chi phí nhân viên quản lý

Đơn vị: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Số tiền	
Ngày	SH			Nợ	Có
31/07	BTTL T7	Tính l- ơng nhân viên quản lý, sử dụng máy thi công	334	33.800.000 	
		Cộng phát sinh Quý III		101.400.000	101.400.000
		Số d- cuối			

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

+ Chi phí Vật liệu – Công cụ dụng cụ.

- Gồm chi phí vật liệu dùng cho đội xây dựng(vật liệu dùng để sửa chữa, bảo d- ỡng TSCĐ) và chi phí về CCDC xuất dùng cho hoạt động quản lý của đội xây dựng và đội sử dụng máy thi công.

- TK sử dụng :TK 6272 – Chi phí vật liệu – Công cụ dụng cụ

- Ph- ơng pháp tập hợp : Việc tính giá VL- CCDC phục vụ cho sản xuất chung giống nh- cách tính giá VL-CCDC xuất dùng trực tiếp cho thi công xây lắp công trình(theo ph- ơng pháp nhập trước xuất trước)

Hàng ngày căn cứ vào phiếu xuất kho VL- CCDC, hóa đơn GTGT kế toán tiến hành ghi sổ.

Biểu 2.13:

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao khách hàng Ngày 08 tháng 07 năm 2009				Mẫu số: 01 GTKT-3LL NV/2009B 0074225															
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Hải Long Địa chỉ: Núi Đèo - Thủy Nguyên -HP Số tài khoản: Điện thoại: MS: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>4</td><td>8</td><td>4</td><td>3</td><td>7</td><td>1</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>						0	2	0	0	4	8	4	3	7	1				
0	2	0	0	4	8	4	3	7	1										
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: Công ty TNHH Tiến Đạt Địa chỉ: Số 13 Lương Khánh Thiện – Ngô Quyền - HP Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM MS: <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>2</td><td>8</td><td>8</td><td>3</td><td>1</td><td>4</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>						0	2	0	0	2	8	8	3	1	4				
0	2	0	0	2	8	8	3	1	4										
Số TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền														
A	B	C	1	2	3=1x2														
1	Xăng A92	Lít	20	11.500	230.000														
Cộng tiền hàng:					230.000														
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			23.000														
Tổng cộng tiền thanh toán:					253.000														
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm năm ba nghìn đồng chẵn./.																			
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)															
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)																			

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

Biểu 2.14:

SỔ CHI TIẾT TK 627

Trích Quý III/2009

TK 6272:- Chi phí Vật liệu- Công cụ dụng cụ

Đơn vị: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Số tiền	
Ngày	SH			Nợ	Có
08/07	HĐ74225	Mua xăng	111	230.000	
26/07	HĐ84253	Mua dầu bảo dưỡng	111	130.000	
					
		Cộng phát sinh quý III		10.235.600	

+ Chi phí khấu hao TSCĐ

- Là chi phí phản ánh Chi phí Khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động của đội xây dựng.

- TK sử dụng : 6274- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Ph-ong pháp ghi :Cuối mỗi quý kế toán tiến hành trích khấu hao TSCĐ theo tỷ lệ quy định, tập hợp vào bên Nợ của Tk 6274 và ghi vào sổ chi tiết TK 6274.

Việc tính toán và khấu hao cho từng công trình, hạng mục công trình trong quý thực hiện trên Bảng tính Khấu hao TSCĐ và Bảng phân bổ Chi phí khấu hao TSCĐ

Biểu 2.15

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 07 năm 2009

STT	Ngày bàn giao	Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Nguyên giá	GT KH lũy kế đến cuối tháng 6	Mức KH năm	Số Kh phải trích T 7	Phân bổ cho 627	GT Kh lũy kế đến cuối tháng 7
1	1/11/2008	Máy trộn bê tông	Thi công	75,000,000	5,000,000	10 năm	625,000	625,000	5,625,000
2	31/3/2009	Xe lu Sakai 01	Thi công	862.000.000	21,549,999	10 năm	7,183,333	7,183,333	28,733,332
3	31/8/2008	Xe xúc đào	Thi công	589.500.000	49,125,000	10 năm	4,912,500	4,912,500	54,037,500
		...		...	...		...	...	...
		Cộng		5,991,520,000	326,530,183		22,364,178	22,364,178	348,894,361

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

Biểu 2.16:

SỔ CHI TIẾT TK 627

Trích Quý III/2009

TK 6274:- Chi phí khấu hao TSCĐ

Đơn vị: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Số tiền	
Ngày	SH			Nợ	Có
31/07	BKHT7	Trích KH TSCĐ dùng thi công	214	32,364,178	
31/08	BKHT8	Trích KH TSCĐ dùng thi công	214	32,364,178	
					
		Cộng phát sinh quý III		67.092.534	

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài.

- Nội dung chi phí bao gồm các khoản nh- : Tiền điện, n- ớc sinh hoạt, điện thoại sử dụng cho quản lý đội và quản lý công ty

- TK sử dụng : TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Ph- ơng pháp tập hợp : Các khoản chi phí nói trên đ- ợc tập hợp vào bên Nợ TK 6277.

Biểu 2.17**HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN GTGT**

(Liên 2: Giao cho khách hàng)

Ký hiệu:

NV/2009

Số: 0493499

EVN 003.679.561.204

Đến ngày

9/8/2009

Công ty điện lực HP

Kỳ: 2

Từ ngày: 10/7

Điện Lực : Thủy Nguyên

MST: 0200823011

Phiên: 1

Địa Chỉ: Núi Đèo- Thủy Nguyên-HP

Số hộ 1

Tên địa chỉ khách hàng: Công ty TNHH Tiên Đạt - Số 13 - Lương Khánh Thiện - NQ

MST kh: 0200288314

Mã KH: 000853105

Số C.tơ: 063754

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Hệ số nhân	ĐiệnTT	Đơn giá	Thành tiền
4050	3520	1 Tr.đó	530	1,200	636,000
Ngày:					
TUQ Giám đốc Lê Ngọc Hải		Cộng	530		636,000
		Thuế suất GTGT: 10%			63,600
		Tổng cộng tiền thanh toán			699,600

Biểu 2.18

SỔ CHI TIẾT TK 627

Trích Quý III/2009

TK 6277:- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Đơn vị: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Số tiền	
Ngày	SH			Nợ	Có
.....	...			...	
9/8	HD0493499	Thanh toán tiền điện tháng 07	111	636.000	
15/08	HD 052310	Thanh toán tiền điện thoại tháng 07	111	1.426.239	
					
		Cộng phát sinh		10.725.368	
		Số d- cuối			

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

+ Chi phí khác bằng tiền .

- Là các khoản chi phí nh- : Chi phí tiếp khách, công tác phí phục vụ thi công công trình, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế và các khoản chi phí khác bằng tiền phục vụ cho hoạt động của đội xây dựng.

- TK sử dụng : TK 6278 – Chi phí khác bằng tiền

- Ph- ơng pháp tập hợp : Căn cứ vào các Hoá đơn thanh toán, Phiếu chi, Giấy báo nợ của Ngân hàng kế toán tiến hành ghi chép vào Sổ chi tiết TK 6278.

Biểu 2.19

Cty TNHH Tiến Đạt		Mẫu số 02 - TT QĐ số 15/2006 – QĐ- BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ớng BTC													
Phiếu chi số: PC 15/7 Ngày 21/7/2009		Nợ: Có:													
<table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 35%;">Họ tên ng- ời nhận tiền:</td> <td>Trần Văn Hoàng</td> </tr> <tr> <td>Địa chỉ:</td> <td>Đội xây dựng số 1</td> </tr> <tr> <td>Lý do chi:</td> <td>Chi tiền mua VPP</td> </tr> <tr> <td>Số tiền:</td> <td>120.000 đồng</td> </tr> <tr> <td>Bằng chữ:</td> <td>(Một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.)</td> </tr> <tr> <td>Kèm theo</td> <td>..... chứng từ gốc</td> </tr> </table>				Họ tên ng- ời nhận tiền:	Trần Văn Hoàng	Địa chỉ:	Đội xây dựng số 1	Lý do chi:	Chi tiền mua VPP	Số tiền:	120.000 đồng	Bằng chữ:	(Một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.)	Kèm theo	 chứng từ gốc
Họ tên ng- ời nhận tiền:	Trần Văn Hoàng														
Địa chỉ:	Đội xây dựng số 1														
Lý do chi:	Chi tiền mua VPP														
Số tiền:	120.000 đồng														
Bằng chữ:	(Một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.)														
Kèm theo	 chứng từ gốc														
Ngày 21 tháng 07 năm 2009															
Thủ tr- ớng	Kế toán tr- ớng	Ng- ời lập phiếu	Thủ quỹ Ng- ời nhận tiền (ghi rõ họ tên)												
Đã nhận đủ số tiền(viết bằng chữ)..... +Tỉ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý)..... +Số tiền qui đổi															

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

Biểu 2.20:

SỔ CHI TIẾT TK 627

Trích Quý III/2009

TK 6278:- Chi phí khác bằng tiền

Đơn vị: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Số tiền	
Ngày	SH			Nợ	Có
.....	...			...	
15/07	PC10/7	Chi tiền hội nghị công nhân	111	560.000	
16/07	PC12/7	Thanh toán phí chuyển phát nhanh	111	230.150	
21/07	PC15/7	Thanh toán tiền mua VPP	111	120.000	
					
		Cộng phát sinh trong quý		4.590.569	
		Số d- cuối			

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

Căn cứ vào các chứng từ gốc kế toán tiến hành vào sổ nhật ký chung (biểu 2.21), sổ cái TK 627 (biểu 2.22) và sổ chi phí sản xuất kinh doanh (biểu 2.23)

Biểu 2.21**SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009****DVT: Đồng**

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn Giải	ĐG SC	STT dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang (quý III)						
...		...				...	...	...	
03/07	PX72	03/07	Xuất kho xi măng cho công trường			621		950.000	
							152		950.000
									
08/07	HĐ074225	08/07	Mua xăng			6272		230.000	
						133		23.000	
08/07			Trả tiền bằng tiền mặt				1111		253.000
									
21/07	PC15/07	21/07	Thanh toán tiền mua VPP			6278		120.000	
							1111		120.000
									
31/07	BTTLT7	31/7	Tính lương phải trả NV quản lý Công trường, CN sử dụng máy			6271		33.800.000	
							334		33.800.000

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn Giải	ĐG SC	STT dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
31/07	BKHT7	31/07	Trích KH TSCĐ dùng Thi công			6274		22.364.178	
							214		22.364.178
									
9/08	HD0493499	09/08	Thanh toán tiền điện T7			6277		636.000	
						133		63.600	
							1111		699.600
.....									
			Cộng chuyển sang trang sau (quý III)						
			Cộng lũy kế (quý III)						

(Trích Nhật ký chung của Công ty TNHH Tiến Đạt, số liệu lấy từ phòng kế toán)

Biểu 2.22:

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Chi phí sản xuất chung

Số hiệu TK : 627

Đơn vị : Đồng

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn Giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	NT	SH		Trang	Dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
08/07	HD074225	08/07	Mua xăng			1111	230.000	
								
21/07	PC15/07	21/07	Thanh toán tiền mua VPP			1111	120.000	
31/07	BTTLT7	31/7	Tính lương phải trả NV quản lý Công trường, CN sử dụng máy			334	33.800.000	
31/07	BKHT7	31/07	Trích KH TSCĐ dùng Thi công			214	22.364.178	
								
9/08	HD0493499	09/08	Thanh toán tiền điện T7			1111	636.000	
			Số PS trong quý III				194.044.071	

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

Biểu 2.23**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH****Tài khoản: 627****Tên công trình: Đường Phù Ninh - An Sơn C18 -TĐ 4 - TN****Đội thi công: số 01**

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra		
	SH	NT			Nợ	Có			
			Số dư đầu kỳ		184.841.230				
									
08/07	HĐ074225	08/07	Mua xăng	1111	230.000				
									
21/07	PC15/07	21/07	Thanh toán tiền mua VPP	1111	120.000				
				.					
31/07	BTTLT7	31/7	Tính lương phải trả NV quản lý Công trường, CN sử dụng máy	334	33.800.000				
31/07	BKHT7	31/07	Trích KH TSCĐ dùng Thi công	214	22.364.178				
									
9/08	HĐ0493499	09/08	Thanh toán tiền điện T7	1111	636.000				
									
			Cộng phát sinh		194.044.071				
			Số dư cuối kỳ						

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

*** Chứng từ sử dụng**

- Phiếu kế toán
- Sổ (thẻ) giá thành

*** Tài khoản sử dụng**

- Tài khoản: 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

*** Sổ sách sử dụng**

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 154
- Sổ sách khác có liên quan

*** Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm**

- Tổng hợp chi phí sản xuất

Để tập hợp Chi phí sản xuất của đơn vị, kế toán sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Từ TK 154 làm cơ sở cho việc tính giá thành thực tế của công trình mà Công ty thực hiện trong quý. Khi lập bảng tập hợp chi phí sản xuất các khoản mục chi phí trong quý của từng công trình cũng được thể hiện rõ trên đó.

Biểu 2.24

CÔNG TY TNHH TIẾN ĐẠT

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2009

Số : PKT 05

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Chi tiết TK		
					TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển CPSX để tính giá thành công trình	154	621	626,658,230			
		154	622	67,950,000			
		154	627	194,044,071			
	Cộng			888,652,301			

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

Ngày 30 tháng 09 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

- Đánh giá sản phẩm dở dang

Đặc điểm của sản phẩm xây lắp là có giá trị lớn, kết cấu phức tạp, thời gian thi công kéo dài. Vì vậy để tính giá thành thực tế của khối l- ượng xây lắp hoàn thành trong kỳ đòi hỏi phải xác định chi phí thực tế của khối l- ượng xây lắp dở dang cuối kỳ.

Đến cuối mỗi quý lãnh đạo Công ty, kỹ thuật công trình cùng đại diện Phòng kế hoạch, Kỹ thuật tiến hành kiểm kê xác định khối l- ượng xây lắp dở dang cuối kỳ cho từng phần việc cụ thể. Sau đó Phòng kế hoạch, Kỹ thuật định đơn giá phù hợp với từng công việc của từng công trình cụ thể và tính ra chi phí dự toán của khối l- ượng xây lắp dở dang cuối kỳ cùng với các tài liệu khác có liên quan gửi sang Phòng tài vụ để tiến hành xác định chi phí thực tế của khối l- ượng xây lắp dở dang cuối kỳ theo công thức ;

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế của} \\ \text{KL xây lắp dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế của} \\ \text{KL xây lắp dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế của} \\ \text{KL xây lắp phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá trị KL xây lắp} \\ \text{hoàn thành bàn} \\ \text{giao} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị KL xây lắp} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Giá trị KL} \\ \text{xây lắp dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

Tại Công trình đường Phù Ninh – An Sơn C18 –TĐ4, Quý III/2009 có:

- Chi phí thực tế khối l- ượng xây lắp dở dang đầu kỳ : 987,531,610
- Chi phí thực tế khối l- ượng xây lắp thực tế trong kỳ : 888,652,301

Do công trình hoàn thành trong quý III nên

- Giá trị dự toán khối l- ượng xây lắp dở dang cuối kỳ : 0

Chi phí thực tế khối l- ượng xây lắp dở dang cuối kỳ :

$$\begin{array}{l} 987,531,610 + 888,652,301 \\ = \frac{\quad}{1,876,183,911 + 0} \times 0 = 0 \end{array}$$

- Tính giá thành sản phẩm tại công ty

Từ những chi phí thực tế phát sinh trong quý, chi phí khối l- ượng xây lắp dở dang đầu kỳ, cuối kỳ đã tập hợp và tính toán đ- ợc kế toán tiến hành tính giá thành khối l- ượng xây lắp hoàn thành bàn giao theo từng công trình, hạng mục công trình theo công thức :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Chi phí thực tế} & & \text{Chi phí thực tế} & & \text{Chi phí thực tế của} \\ \text{tế khối lượng} & & \text{của khối lượng} & & \text{của khối lượng} & & \text{KL xây lắp dở} \\ \text{xây lắp hoàn} & = & \text{xây lắp dở} & + & \text{xây lắp dở} & - & \text{dang cuối kì} \\ \text{thành bàn giao} & & \text{dang đầu kì} & & \text{dang trong kì} & & \end{array}$$

$$= 987,531,610 + 888,652,301 - 0$$

Biểu 2.25

THẺ (BẢNG) TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC

Tên sản phẩm, dịch vụ: công trình đường Phù Ninh - An Sơn C18 - TĐ 4 _ TN

Tháng 9 năm 2009

Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành
1. Chi phí NVLTT	682,240,380	626,658,230	-	1,308,898,610
2. Chi phí NCTT	120,450,000	67,950,000	-	188,400,000
3. Chi phí SXC	184,841,230	194,044,071	-	378,885,301
Tổng	987,531,610	888,652,301	-	1,876,183,911

Ngày 30 tháng 09 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

Công trình đường Phù Ninh – An Sơn C18 TĐ4 – Thủy Nguyên cuối quý III/2009 có giá thành thực tế khối l- ượng xây lắp hoàn thành bàn giao là: **1,876,183,911**

Công trình hoàn thành chưa bàn giao trong quý III, số liệu này được kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 155: 1,876,183,911

Có TK 154: 1,876,183,911

Từ phiếu kế toán và bảng tính giá thành kế toán vào sổ nhật ký chung (biểu 2.26) và sổ cái TK 154 (biểu 2.27)

Biểu 2.26

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009**

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn Giải	ĐG SC	STT dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang (quý III)						
...		...				...	...	...	
03/07	PX72	03/07	Xuất kho xi măng cho công trường			621		950.000	
							152		950.000
									
30/09	PKT 05	30/09	Kết chuyển CPSX để tính giá thành công trình			154		888,652,301	
							621		626,658,230
							622		67,950,000
							627		194,044,071
30/09		30/09	Công trình hoàn thành chưa bàn giao			155		1,876,183,911	
							154		1,876,183,911
.....									
			Cộng chuyển sang trang sau						
			Cộng lũy kế (quý III)						

(Trích Nhật ký chung của Công ty TNHH Tiên Đạt, số liệu lấy từ phòng kế toán)

Biểu 2.27:**SỔ CÁI**

Tên tài khoản : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu TK : 154

Đơn vị :Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn Giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số dư đầu kì				987,531,610	
30/09	PKT 05	30/09	<i>Kết chuyển CPSX để tính giá thành công trình</i>			621	626,658,230	
						622	67,950,000	
						627	194,044,071	
30/09			Công trình hoàn thành			155		1,876,183,911
			Số PS trong quý III				888,652,301	1,876,183,911
			Số dư cuối kỳ (QIII)				-	

(Nguồn trích : Phòng kế toán – Công ty TNHH Tiến Đạt)

CH- ƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TIẾN ĐẠT

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Tiến Đạt:

Công ty TNHH từ ngày thành lập đến nay đã lớn mạnh không ngừng về quy mô lẫn chất lượng sản xuất và đã khẳng định được vị trí, vai trò của mình trên thị trường xây dựng cơ bản trong cả nước. Công ty đã khẳng định vị trí của mình trên thị trường bằng các sản phẩm xây lắp có chất lượng cao, kiểu dáng đẹp, giá thành hạ. Sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế đã giúp công ty từng bước hòa nhập với nhịp điệu phát triển kinh tế của đất nước, chủ động trong sản xuất kinh doanh, tìm kiếm mở rộng thị trường, tăng lợi nhuận để tái sản xuất mở rộng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty.

Bên cạnh tổ chức một bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất Công ty đặc biệt trú trọng tới công tác hạch toán CPSX và GTSP. Hạch toán đúng từ khâu CPSX và hạch toán chính xác GTSP tạo điều kiện cung cấp các thông tin cần thiết cho Ban Giám đốc Công ty ra các Quyết định đúng đắn, góp phần mang lại thắng lợi cho đơn vị trong điều kiện cạnh tranh thị trường.

Vấn đề tiết kiệm ngày càng được đề cao, nhất là tiết kiệm CPSX, đó là mục tiêu phấn đấu, là một nhiệm vụ chủ yếu của Công ty. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu quản lý nói chung và công tác quản lý chi phí nói riêng, nhất là trong điều kiện đổi mới hiện nay, đòi hỏi Công ty phải tổ chức kế toán CPSX và GTSP một cách chính xác, theo đúng nguyên tắc về đánh giá, phản ánh theo đúng giá thực tế tại mỗi thời điểm phát sinh chi phí, hạch toán và phân bổ chi phí theo đúng địa điểm phát sinh, đúng các đối tượng chịu chi phí, đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp vào từng đối tượng tính giá.

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của việc hạch toán CPSX và GTSP, Công ty đã có những chuyển biến cơ bản trong việc hạch toán CPSX từ khâu xác định đối tượng hạch toán CPSX và đối tượng tính giá thành đến kế toán chi phí tổng hợp, kế toán chi phí giá thành, thực hiện việc ghi chép phản ánh một cách kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các chi phí hoạt động tính vào giá thành của công trình, hạng mục công trình.

Sau một thời gian tìm hiểu thực tế về công tác kế toán nói chung và công tác quản lý, hạch toán CPSX và tính GTSP xây lắp nói riêng ở Công ty TNHH Tiến Đạt em nhận thấy một số ưu khuyết điểm của Công ty như sau:

3.1.1 Những - u điểm đã đạt đ- ợc của Công ty TNHH Tiến Đạt

Công ty TNHH Tiến Đạt là một đơn vị hạch toán độc lập thuộc thành phần kinh tế quốc doanh. Tuy nhiên nhiều mặt còn chịu sự quản lý, chỉ đạo của Nhà nước. Nhưng Công ty đã xây dựng được một mô hình quản lý và hạch toán khoa học, hợp lý, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, có uy tín trên thị trường trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, đảm bảo đứng vững và phát triển trong điều kiện cạnh tranh khắc nghiệt hiện nay. Có thể thấy rõ qua các mặt sau:

Thứ nhất: Về bộ máy quản lý của Công ty TNHH Tiến Đạt

Công ty đã xây dựng được một mô hình quản lý và hạch toán khoa học, hợp lý, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Việc kiểm tra hợp lý, hợp lệ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và luân chuyển chứng từ theo đúng chế độ hiện hành.

Với bộ máy quản lý gọn nhẹ, các phòng ban chức năng phục vụ có hiệu quả cho lãnh đạo Công ty trong việc giám sát sản xuất thi công, quản lý kinh tế, công tác tổ chức sản xuất, tổ chức hạch toán được tiến hành hợp lý, phù hợp với khoa học hiện nay. Đặc biệt phân công chức năng, nhiệm vụ cho từng người rất rõ ràng, cụ thể, cộng với trình độ năng lực nhiệt tình trung thực của đội ngũ cán bộ phòng kế toán rất cao, đã đóng góp đắc lực vào công tác hạch toán và quản lý kinh tế tại Công ty.

Thứ hai: Về hệ thống sổ sách, chứng từ, ph- ơng pháp hạch toán tại Công ty TNHH Tiến Đạt

Hình thức sổ được sử dụng hiện nay ở Công ty là hình thức nhật ký chung. Đây là hình thức sổ ghi chép đơn giản, thuận tiện cho việc áp dụng máy vi tính, nhất là trong điều kiện hiện nay Công ty đang tiến hành “Vi tính hóa” phục vụ cho công tác quản lý và hạch toán kế toán.

Công ty áp dụng chế độ theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, cùng các biểu mẫu chứng từ, sổ sách kế toán, Công ty đã xây dựng được hệ thống sổ sách kế toán, cách ghi chép khoa học, hợp lý, phù hợp với yêu cầu, mục đích của chế độ kế toán, tổ chức công tác kế toán quản trị, kế toán tài chính rõ ràng... giảm bớt được khối lượng công việc ghi sổ kế toán, đáp ứng được đầy đủ thông tin hữu dụng đối với từng yêu cầu quản lý của Công ty và các đối tượng khác có liên quan.

Hiện nay Công ty sử dụng hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài Chính, các chứng từ được kiểm tra luân chuyển một cách thường xuyên và phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, giúp ban Giám đốc thường xuyên nắm được tình hình biến động hàng tồn kho và ra Quyết định một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời.

Thứ ba: Về tổ chức quản lý lao động, quản lý vật t- .

Công ty đã quản lý lao động có trọng tâm, luôn động viên, khuyến khích đối với lao động có tay nghề cao bằng chế độ thưởng phạt. Ngoài ra Công ty còn chia lao động thành lao động trong danh sách và lao động ngoài danh sách để động viên, huy động công nhân được linh hoạt.

Việc quản lý và mua sắm vật tư được giao cho các đội nhưng phải đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường tại địa điểm và thời điểm thi công công trình dưới sự giám sát chặt chẽ của Ban vật tư Công ty.

Thứ t- : Về tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Công ty thống nhất trong phương pháp xác định và hạch toán các loại CPSX. Mặc dù các công trình Công ty đảm nhiệm thi công thường nằm xa trụ sở Công ty. Tuy nhiên kế toán Công ty vẫn tổ chức hạch toán CPSX cho từng công trình, hạng mục công trình trong quý một các rõ ràng, đơn giản, phục vụ tốt cho yêu cầu quản lý CPSX, quản lý và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sản xuất, quản lý và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc hạch toán riêng rẽ CPSX cho từng công trình rất thuận tiện cho việc theo dõi và tính giá thành của công trình, hạng mục công trình.

Những ưu điểm trong công tác quản lý nói chung, quản lý sản xuất và kế toán tổng hợp CPSX và tình GTSP nói riêng đã góp phần nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống cho cán bộ, công nhân viên, tạo ra sự tích lũy và tái sản xuất mở rộng ở công ty. Tuy nhiên trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh cộng sự thay đổi chưa hoàn chỉnh của hệ thống kế toán đã làm Công ty gặp một số khó khăn và tồn tại nhất định nhất là trong công tác kế toán CPSX và GTSP xây lắp.

3.1.2 Những hạn chế cần khắc phục:***Thứ nhất: Về thông tin kế toán.***

Do các công trình thường ở xa trụ sở của Công ty, việc đi lại giữa các cơ sở gặp nhiều khó khăn nên thông tin kế toán ở Công ty thường đến chậm. Tại các công trình, kế toán công trình có nhiệm vụ thu thập các chứng từ gửi về phòng kế toán Công ty theo định kỳ. Còn tại Công ty, nếu có sự thay đổi nào về các hạch toán hay phương pháp ghi chép lại phải cử người xuống công trình để thông báo hướng dẫn cho kế toán công trình. Đây là một nhược điểm chung rất khó điều chỉnh không chỉ ở Công ty mà còn ở các doanh nghiệp xây lắp khác.

Thứ hai: Về quản lý nguyên vật liệu.

NVL được Công ty giao khoán cho các công trình. Nghĩa là mỗi công trình Công ty yêu cầu kế toán tính định mức số NVL cần dùng và giao cho đội trưởng đội thi công quản lý. Điều này một mặt có ưu điểm là tiết kiệm CPSX để hạ GTSP

xây lắp nhưng nhược điểm là để tránh phải bù lỗ nếu sử dụng quá mức giao khoán hoặc được hưởng chênh lệch nếu sử dụng không hết, thì công trình phải tiết kiệm NVL một cách triệt để. Điều này dẫn đến tình trạng không kiểm soát được xây lắp và chủng loại của NVL dùng vào thi công công trình nhất là trong tình trạng phải bù lỗ vật tư cho công trình.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

Hạch toán chính xác chi phí sản xuất có nghĩa là Công ty ghi nhận đầy đủ các chi phí phải chi ra để thu được những khoản lợi nhuận cho tương lai. Nếu khoản hao phí này được hạch toán chính xác thì mới làm cơ sở cho việc tính đúng khoản lợi mà doanh nghiệp thu được. Để làm được điều này, trong kế toán tuân thủ nguyên tắc: “chỉ ghi nhận các khoản thu nhập chắc chắn xảy ra nhưng được phép ghi nhận tất cả các khoản chi phí có thể phát sinh”. Hạch toán chính xác chi phí sản xuất đồng nghĩa với việc tuân thủ các quy định của nhà nước liên quan đến hạch toán chi phí sản xuất như phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho, phương pháp khấu hao TSCĐ, hệ thống sổ sách...

Hạch toán chính xác chi phí sản xuất còn là cơ sở tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm rất nhạy cảm đối với những người quản lý và những người quan tâm khác, bởi lẽ, nhìn vào đó người ta có thể biết được là lợi nhuận trong năm này, quý này, tháng này thu được bao nhiêu trên một đơn vị sản phẩm. Mặt khác, chỉ tiêu tổng giá thành còn thể hiện là giá vốn mà doanh nghiệp phải bỏ ra khi tiêu thụ sản phẩm, từ đó xác định lợi nhuận gộp thu được khi tiêu thụ sản phẩm.

Công ty TNHH Tiến Đạt là một doanh nghiệp đầu ngành về xây dựng các công trình và hạng mục công trình, có trách nhiệm hướng dẫn các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế khác cùng ngành phát triển theo định hướng XHCN. Sứ mệnh lịch sử đó chỉ thực hiện được khi Công ty sản xuất, kinh doanh thực sự hiệu quả, chi phí sản xuất, chi phí ngoài sản xuất thấp, công nghệ sản xuất ngày càng hiện đại, đời sống của cán bộ công nhân viên trong Công ty không ngừng được nâng cao...

Nhận thức được điều này, Công ty luôn củng cố và hoàn thiện mọi mặt về tổ chức sản xuất, qui trình công nghệ, tổ chức công tác kế toán... nhất là kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành của công trình.

Lịch sử hơn 11 năm qua, Công ty đã thể hiện khả năng trụ vững và không ngừng đi lên. Với sản phẩm là những công trình thể hiện tính ưu việt về giá cả, chất lượng sản phẩm của Công ty là đã được khách hàng chấp nhận.

Trong chương này, em xin nêu một số ý kiến cá nhân về hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

3.3. Ph-ong h-óng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty:

Ph-ong pháp hoàn thiện hạch toán CPSX và tính GTSP là những tư tưởng chỉ đạo có tính xuyên suốt trong quá trình hạch toán CPSX và tính giá thành. Tuân thủ các ph-ong pháp đó sẽ giúp cho việc hạch toán đúng đắn, khách quan, khoa học. Sau đây là một số ph-ong pháp chủ yếu:

Thứ nhất: Phải xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp và tiêu thức phân bổ thích hợp.

Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì chi phí được tập hợp đầy đủ, chính xác, không bị chồng chéo, bỏ sót.

Lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phù hợp thì giúp cho việc tập hợp chi phí được khách quan, khoa học, dễ hiểu, dễ làm.

Lựa chọn phương pháp phân bổ thích hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm về tổ chức, đặc điểm về quản lý của Công ty sẽ giúp cho việc phân bổ chi phí cho các đối tượng được khách quan, đúng với chức năng, vị trí đối tượng ấy.

Thứ hai: Phải xác định đúng đối tượng tính giá thành và lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.

Như chúng ta đã biết, giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh việc sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, cũng như các giải pháp mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm mục đích chi

phí bỏ ra ít nhất nhưng kết quả sản xuất kinh doanh thu được nhiều nhất. Giá thành sản phẩm là cơ sở để tính toán, và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, cần xác định đúng đối tượng và phương pháp tính giá thành .

Thứ ba: Xây dựng qui tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp. Những qui tắc đó qui định trình tự công việc sao cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được tiến hành thuận lợi và kịp thời, phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp .

Thứ tư: Phân loại chi phí sản xuất, xác định các loại giá thành phù hợp với yêu cầu công tác tổ chức quản lý và hạch toán .

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt:

Trong nền kinh tế thị trường, kinh doanh có lãi là mục tiêu mà các doanh nghiệp đều hướng tới. Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi các doanh nghiệp phải coa sự giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn và lao động một cách có hiệu quả trên cơ sở tổ chức ngày càng hợp lý quá trình hạch toán CPSX và tính GTSP. Từ đó cung cấp một cách đầy đủ kịp thời các thông tin cần thiết cho các nhà quản lý để các nhà quản lý ra quyết định một cách tối ưu nhất, phấn đấu tiết kiệm CPSX và hạ GTSP.

Tiết kiệm chi phí trong doanh nghiệp đồng nghĩa với việc nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời yêu cầu của công tác quản lý kinh tế nói chung và công tác kế toán nói riêng đòi hỏi các doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán CPSX một cách chính xác. Sự chính xác này thể hiện ở tất cả các bước: Từ việc tổ chức ghi chép, phản ánh đầy đủ, trung thực các lại chi phí đến việc tính toán các chi phí đó bằng tiền đảm bảo phản ánh các chi phí đó đúng thời kỳ, đúng địa điểm chịu phí, tính đủ chỉ tiêu giá thành là cơ sở để xác định cơ cấu sản phẩm hợp lý, khai thác sử dụng khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Đồng thời đó cũng là cơ sở để xác định, kiểm tra tình hình thực hiện định mức tiêu hao, là căn cứ xác định kết quả kinh doanh, từ đó tránh được tình trạng lãi giả, lỗ thật. Mặt khác, cùng với chất lượng sản phẩm luôn được coi là mối quan tâm hàng đầu.

Phân đầu hạ giá thành, đảm bảo tiến độ thi công, đảm bảo chất lượng công trình là nhân tố quyết định tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động.

3.4. Kiến nghị 1: Hoàn thiện chứng từ hạch toán chi phí nguyên vật liệu

Trong tình hình thực tế hiện nay, nhu cầu xây dựng kiến thiết lại đất nước được tăng lên không ngừng, do đó nhu cầu về vật tư xây dựng trên thị trường cũng không ngừng tăng lên, giá cả vật tư không đồng bộ, luôn có sự biến động. Vật liệu cung cấp cho thi công theo phương thức dựa trên tiến độ thi công, dựa trên kế hoạch cung ứng vật liệu, cung ứng cho từng công trình công trình cụ thể. Một số lượng lớn vật tư mua về được xuất dùng cho thi công ngay, nhưng mặt khác mỗi khối lượng thi công xây lắp đều có định mức khối lượng vật tư cụ thể, định mức này do ban kế hoạch – kỹ thuật của Công ty lập lên dựa trên cơ sở các định mức trong thiết kế công trình và điều kiện thi công cụ thể từng công trình và hạng mục công trình.

Vì vậy để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp phát vật tư vào thi công, kiểm tra được số vật liệu tiêu hao theo định mức, góp phần kiểm tra được tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất thì Công ty nên sử dụng “*Phiếu xuất vật t- theo hạn mức*”.

Việc sử dụng “*Phiếu xuất vật t- theo hạn mức*” sẽ tạo điều kiện theo dõi, quản lý chặt chẽ hơn việc xuất dùng vật liệu ở kho công trình của kế toán viên ở phòng kế toán. Mặt khác nó cũng hạn chế được những hao hụt, mất mát thì việc kiểm tra, phát hiện cũng dễ dàng hơn, việc quy trách nhiệm vật chất cho các đối tượng liên quan có cơ sở xác đáng hơn. Do đó Công ty có thể khắc phục được những hạn chế khi sử dụng phiếu xuất kho “*Phiếu xuất vật t- theo hạn mức*”, việc ghi chép và sử dụng mẫu đ- ọc quy định và giải thích rõ trong chế độ ghi chép ban đầu (Bảng 1)

Biểu 3.1:

PHIẾU XUẤT VẬT T- THEO HẠN MỨC

Số:

Ngày.....tháng.....năm.....

Nợ:.....

Bộ phận sử dụng:

Có:

Lý do xuất:

Xuất tại kho:

<i>S T T</i>	<i>Tên nhãn hiệu vật t</i>	<i>Mã số</i>	<i>Đ V T</i>	<i>Hạn mức đợc duyệt trong tháng</i>	<i>Số lợng xuất</i>				<i>Đơn giá</i>	<i>Thành tiền</i>
					<i>Ngày</i>	<i>Ngày</i>	<i>Ngày</i>	<i>Cộng</i>		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
	<i>Cộng</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	

Đặc điểm của chứng từ này là xuất vật t- đợc nhiều lần trong hạn mức cho phép. Căn cứ vào khối lợng công việc của từng công trình, hạng mục công trình mà Công ty thực hiện và định mức dùng vật t- cho một khối lợng công việc, Ban Vật t- có thể xác định hạn mức vật t- đợc duyệt trong tháng cho từng công việc.

Nếu vật t- sử dụng hết mà công việc ch- a hoàn thành, muốn sử dụng thêm phải lập phiếu xuất vật t- hoặc phiếu xuất vật t- theo hạn mức mới. Do đó khi sử dụng loại chứng từ này Công ty có thể kiểm tra đợc việc sử dụng tiết kiệm hay lãng phí vật t- theo yêu cầu của công việc.

3.4.2.Kiến nghị 2: Hoàn thiện ph- ơng pháp hạch toán sửa chữa lớn TSCĐ.

Ở Công ty TNHH Tiến Đạt ngoài những tài sản cố định mới đợc trang bị trong thời gian gần đây còn lại đa số là những tài sản cố định cũ với hệ số hao mòn cao. Do đó để công tác sản xuất thi công đợc tiến hành bình th- ờng, đảm bảo tiến độ cũng nh- chất lợng kỹ thuật, thì Công ty phải th- ờng xuyên đại tu, sửa chữa,

bảo d-ỡng tài sản cố định, đặc biệt là những tài sản phục vụ cho thi công công trình. Thế nh-ng Công ty lại không trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh, mà trong tháng công trình nào sử dụng tài sản cố định có phát sinh chi phí sửa chữa lớn thì khi công tác sửa chữa lớn hoàn thành, khoản chi phí sửa chữa lớn này đ-ợc tính vào giá thành của công trình đó. Đây là một điều không hợp lý, vì một chi phí bỏ ra có tác dụng bảo d-ỡng, sửa chữa máy trong nhiều kỳ nh-ng chi phí chỉ đ-ợc tính trong một kỳ.

Do vậy, Công ty nên có kế hoạch trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh cho tất cả các đối t-ợng chịu chi phí, nhằm đảm bảo cho giá thành công trình khỏi đột biến tăng khi phát sinh khoản chi phí này.

Để trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thì cuối mỗi năm Công ty cần xem xét tình hình, khả năng hoạt động của tài sản cố định hiện có, từ đó lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định cho cả năm. Dựa vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm, kế toán tính và trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo tháng hoặc quý rồi phân bổ đều chi phí cho các công trình.

- Khi trích tr-ớc số chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong kế hoạch vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, kế toán định khoản:

Nợ TK 623, 627, 642.

Có TK 335

- Khi chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh thuộc chi phí dự toán của khối l-ợng công việc sửa chữa lớn tài sản cố định đã đ-ợc dự tính tr-ớc, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 241

- Cuối năm kế toán xử lý số chênh lệch giữa khoản đã trích tr-ớc với số chi phí thực tế phát sinh:

+ Nếu chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số chi phí đã trích tr-ớc, thì khoản chênh lệch đ-ợc ghi bổ sung tăng chi phí:

Nợ TK 623, 627, 642

Có TK 335

+ Nếu chi phí thực tế phát sinh ít hơn số chi phí đã trích trước, thì kế toán phải ghi giảm chi phí:

Nợ TK 335

Có TK 6271

3.4.3. Kiến nghị 3: Hoàn thiện hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.

Máy móc thi công là một yếu tố quan trọng trong việc sản xuất thi công công trình, hạng mục công trình, đặc biệt là những công trình có giá trị lớn. Sử dụng máy móc thi công giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm xây lắp, đồng thời đảm bảo chất lượng cũng như tiến độ thi công các công trình. Chi phí sử dụng máy thi công gồm chi phí thường xuyên (như chi phí nhiên liệu máy, khấu hao máy, lương công nhân điều khiển máy...) và các chi phí tạm thời (như chi phí sửa chữa lớn, chi phí lều lán...).

Hiện nay tại Công ty thực hiện xây lắp các công trình theo phương thức thi công hỗn hợp (vừa thủ công, vừa kết hợp bằng máy), Công ty nên hạch toán riêng chi phí sử dụng máy thi công chứ không hạch toán chung với chi phí SXC. Do vậy rất thuận tiện cho việc tổng hợp chi phí để tính giá thành công trình, hạng mục công trình. Công ty nên sử dụng TK 623 để hạch toán và chi tiết cho từng khoản mục

Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

Sử dụng tài khoản cấp 2

TK 6231 – Chi phí nhân công

TK 6232 – Chi phí vật liệu

TK 6234 – Chi phí khấu hao máy thi công

TK 6237 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6238 – Chi phí bằng tiền khác

Số lượng máy móc thi công tại Công ty không nhiều. Ngoài một số máy mới được Công ty trang bị gần đây còn lại đa số là máy cũ với hệ số hao mòn cao và chỉ những công trình chính có khả năng vận chuyển mới được giao máy. Vì vậy để theo dõi khoản mục chi phí sử dụng máy thi công một cách sát sao, chặt chẽ hơn vì việc tập hợp chi phí sử dụng máy thi công ngoài việc tập hợp trên tài khoản 623 cũng nên được hạch toán riêng biệt theo từng máy thi công chứ không nên hạch toán chung tất cả các máy vào cùng một sổ theo dõi. Công ty nên sử dụng mẫu sổ sau (Bảng 2)

Biểu 3.2:

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SỬ DỤNG XE, MÁY THI CÔNG

Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng xe, máy thi công

Tên xe, máy:

Công suất:

N-ớc sản xuất:

Tháng năm

Đơn vị tính: Đồng

<i>Chứng từ</i>		<i>Diễn giải</i>	<i>TK ĐU</i>	<i>Khoản mục chi phí</i>						<i>Cộng</i>
<i>SH</i>	<i>NT</i>			<i>6231</i>	<i>6232</i>	<i>6233</i>	<i>6234</i>	<i>6237</i>	<i>6238</i>	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=6+7+8+9+10</i>
		<i>Tổng cộng</i>								

3.4.4. Kiến nghị 4: Công tác quản lý khoản chi phí:

Trong các doanh nghiệp sản xuất vật chất nói chung và doanh nghiệp xây lắp nói riêng, muốn tồn tại và phát triển phải luôn quan tâm tới vấn đề chất l-ợng sản phẩm tốt và giá thành sản phẩm hạ. Do vậy việc kiểm soát chi phí nhằm hạn chế tối đa các chi phí thừa là vấn đề mọi doanh nghiệp đều cần quan tâm. Vì vậy tại Công ty cần có các biện pháp kiểm soát nhằm tiết kiệm chi phí.

- **Đối với chi phí nguyên vật liệu:** Việc tiết kiệm vật t- phải luôn đ-ợc coi trọng hàng đầu. Tuy nhiên tiết kiệm không có nghĩa là cắt xén vật t- . Vấn đề tiết kiệm luôn đ-ợc quán triệt với nguyên tắc, chất l-ợng công trình phải đảm bảo cả về thẩm mỹ lẫn giá trị sử dụng. Do vậy để tiết kiệm cần thực hiện một số nội dung sau:

+ Cố gắng giảm bớt tới mức tối thiểu các hao hụt trong vận chuyển, thi công và bảo quản vật t- .

+ Có chế độ khen thưởng, xử phạt đối với những cá nhân tiết kiệm hay lãng phí vật tư. Luôn nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty trong việc sử dụng và bảo quản vật tư.

+ Thường xuyên theo dõi các biến động về giá cả thị trường để kiểm tra, đối chiếu với hoá đơn do nhân viên mua hàng cung cấp.

+ Tiết kiệm chi phí vận chuyển vật tư cả trong thu mua lẫn trong sử dụng. Lựa chọn nhà cung cấp, chủ động khai thác, tìm kiếm nguồn vật tư sao cho hiệu quả nhất.

+ Tìm kiếm, sử dụng nguồn nguyên vật liệu mới thay thế có giá cả hợp lý hơn mà không ảnh hưởng tới chất lượng cũng như giá trị thẩm mỹ của công trình.

+ Sử dụng có hiệu quả phế liệu thu hồi sau khi thi công công trình.

- Đối với chi phí nhân công:

Lực lượng nhân công thuê ngoài nhiều khi quản lý chưa chặt chẽ, dẫn đến việc chấm công không được chính xác. Để cải thiện tình hình này các đội hạch toán tiền lương dựa trên các bảng nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và bảng chấm công do đội trưởng đội thi công chấm có sự theo dõi chặt chẽ của kế toán Công ty. Ngoài việc kiểm tra giám sát chặt chẽ chi phí tiền lương theo khối lượng công việc để tiết kiệm khoản mục chi phí này thì biện pháp tăng năng suất lao động cũng cần được Công ty đặc biệt quan tâm. Vì vậy Công ty cần nghiên cứu tổ chức biện pháp thi công sao cho khoa học, phối hợp các khâu chặt chẽ và có biện pháp khuyến khích đối với công nhân thực hiện tốt việc tăng năng suất lao động.

Là một công ty lớn thành lập lâu năm công ty nên có những chính sách và chế độ cho công nhân thi công như là nộp BHXH, BHYT và KPCĐ. Có như vậy công nhân sẽ gắn bó lâu dài với Công ty

- Đối với khoản mục chi phí sử dụng máy thi công: Để giảm bớt chi phí này nâng cao công suất sử dụng máy trong phạm vi cho phép, tiết kiệm nguyên vật liệu sử dụng cho máy thi công... Đối với máy cũ nên tiến hành thanh lý và đầu tư máy mới phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực xây lắp, nhằm rút ngắn thời gian thi công. Bên cạnh đó Công ty cũng đặc biệt chú ý tới sự tương quan giữa sử dụng máy và sử dụng lao động trực tiếp và sự tương quan giữa việc sử dụng máy của đơn vị và việc thuê máy sao cho có hiệu quả nhất. Nếu máy thi công thuê ngoài phải chú ý tới chất lượng máy và giá thuê.

- **Đối với chi phí sản xuất chung:** Để giảm khoản mục chi phí này, Công ty cần kiểm tra chặt chẽ nguồn gốc và đối tượng chịu chi phí bởi vì một số yếu tố chi phí SXC không có chứng từ gốc. Các chi phí không hợp lý cần phải được loại bỏ khỏi giá thành. Việc chi phí này phụ thuộc rất nhiều vào ý thức trách nhiệm của cán bộ Đội, Công ty. Vì vậy cần nâng cao ý thức trách nhiệm của họ vì lợi ích chung của Công ty và một phần rất quan trọng là cần phân bổ hợp lý chi phí sản xuất chung, tránh tình trạng phản ánh sai lệch giá thành từng công trình.

3.4.5. Kiến nghị 5: Về hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những thiệt hại này có thể do nguyên nhân khách quan hay chủ quan, gây ra những tổn thất bất ngờ làm cho chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Các thiệt hại này cần phải được hạch toán đúng, đủ để đảm bảo giá thành sản phẩm của Công ty không tăng lên quá cao, gây khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, nhất là đối với Công ty TNHH Tiến Đạt có đặc điểm là sản xuất theo đơn đặt hàng nên nếu giá thành tăng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất kinh doanh do hợp đồng đã ký kết thì khó có thể thay đổi được.

Do có nhiều loại thiệt hại trong sản xuất với các nguyên nhân khác nhau nên cũng phải có các biện pháp khắc phục thích hợp. Sau đây là các phương án giải quyết với từng trường hợp cụ thể:

*** Với thiệt hại về sản phẩm hỏng:**

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn về chất lượng, đặc điểm kỹ thuật sản xuất. Sản phẩm có thể sửa chữa được hoặc không sửa chữa được và đều gây ra một khoản thiệt hại là làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh.

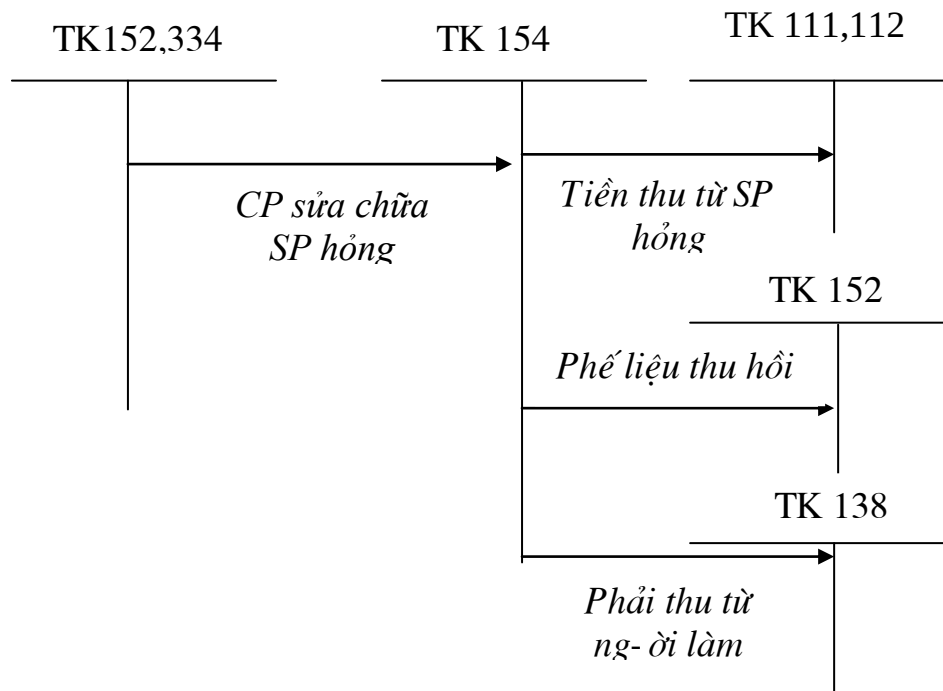
Hiện nay, Công ty không thực hiện hạch toán toàn thiệt hại này là do sản phẩm hỏng của Công ty chiếm tỷ lệ không lớn nên thiệt hại về sản phẩm hỏng do thành phẩm gánh chịu.

Theo em, Công ty nên hạch toán khoản thiệt hại này bằng việc tìm đúng nguyên nhân sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý đúng đắn. Nếu hỏng do lỗi của

người lao động thì yêu cầu bồi thường để nâng cao ý thức trách nhiệm trong quá trình sản xuất. Nếu hỏng do lỗi kỹ thuật thì cần có biện pháp xử lý để hạn chế thấp nhất thiệt hại. Xác định số thiệt hại về sản phẩm hỏng:

$$\text{Thiệt hại thực} = \text{Thiệt hại ban đầu} - \text{Các khoản thu hồi}$$

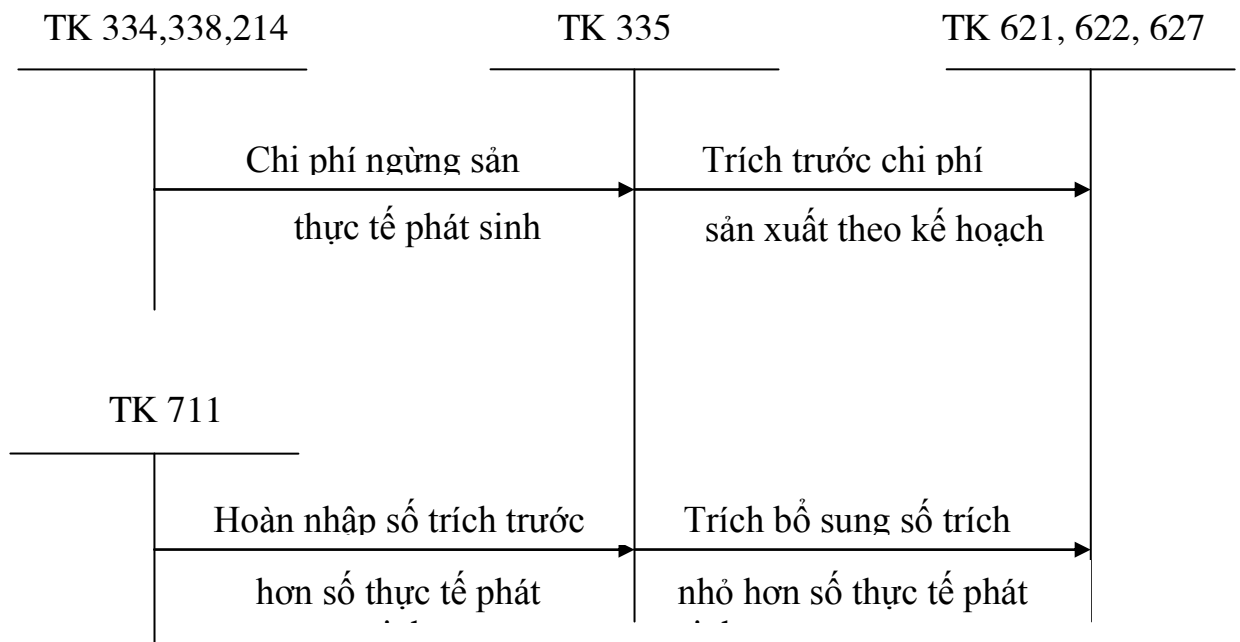
Sơ đồ 3.1: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa



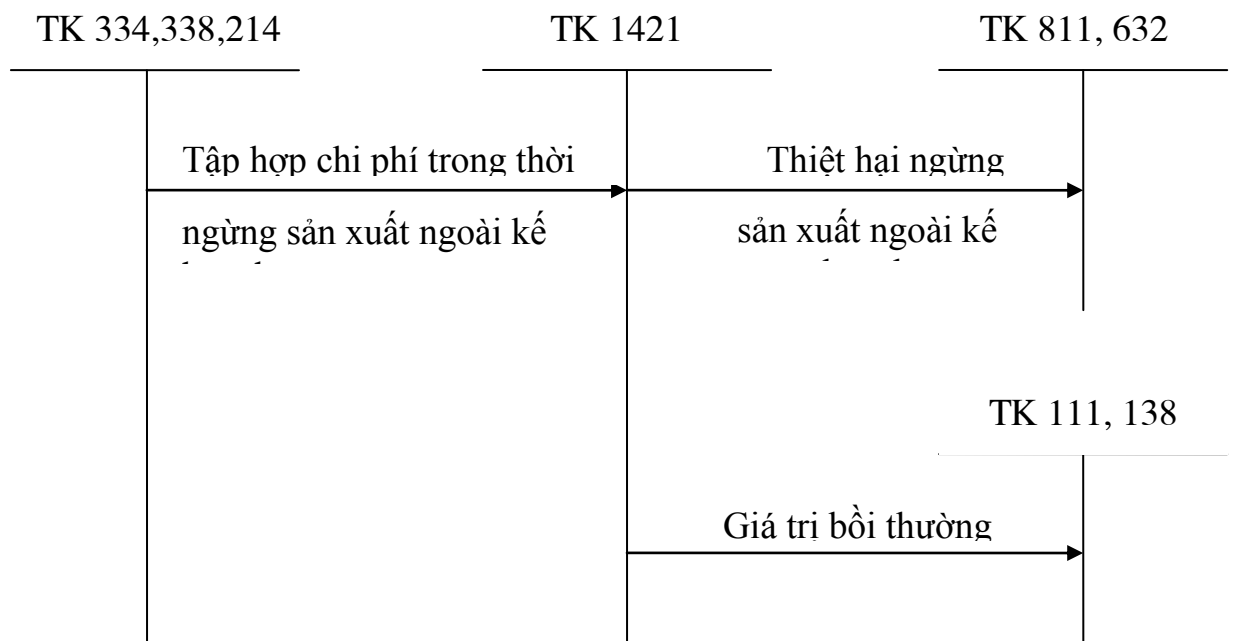
* Với thiệt hại do ngừng sản xuất

Có những nguyên nhân khách quan và chủ quan : thiên tai, thiếu nguyên vật liệu, mất điện... mà Công ty có thể gặp phải. Để ổn định chi phí giữa các kỳ hạch toán, Công ty nên hạch toán khoản chi phí này bằng việc lập kế hoạch với những thiệt hại dự kiến được là có thể xảy ra.

Sơ đồ 3.2: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất theo kế hoạch



Sơ đồ 3.3: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán CPSX và tính GTSP tại công ty TNHH Tiến Đạt

3.5.1. Về phía Nhà nước

Nhà nước ta ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế. Đặc biệt, tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện chế độ tài chính nói chung và chế độ kế toán nói riêng trên nguyên tắc tuân theo các chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với các nguyên tắc và các thông lệ có tính phổ biến kế toán các nước có nền kinh tế phát triển

3.5.2. Về phía Doanh nghiệp

Phải thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên kế toán để có thể kịp thời thay đổi tổ chức hạch toán kế toán tại đơn vị mình phù hợp với chế độ kế toán. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế đưa doanh nghiệp hội nhập với Thế giới.

KẾT LUẬN

Trong xu thế hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất nói chung và doanh nghiệp xây lắp nói riêng là bên cạnh việc tạo ra những sản phẩm phục vụ lợi ích tối đa cho con người thì họ cũng mong muốn rằng họ sẽ thu được một khoản lợi nhuận tương ứng. Để làm được điều này các doanh nghiệp cần phải có những quyết định sản xuất một cách đúng đắn và hợp lý để có hiệu cao trong việc sử dụng vốn, tiết kiệm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Nói đến đây chắc hẳn chúng ta đã thấy được vai trò to lớn của công tác hạch toán kế toán cũng như đối với công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm. Bởi vì qua đó, nhà quản lý nhận được thông tin về các khoản chi phí thực tế phát sinh đến việc sản xuất sản phẩm. Mặt khác sản phẩm xây lắp là sản phẩm mang đặc trưng riêng, có giá trị hàng nghìn tỷ đồng, sử dụng hàng chục, hàng trăm năm, một cơ sở hạ tầng vững chắc cho phát triển kinh tế. Tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là rất cần thiết và không ngừng hoàn thiện để làm tốt vai trò của mình đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp lại cần thiết hơn.

Xuất phát từ điều đó, em đã chọn đề tài: “ *Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Tiến Đạt*” trong thời gian thực tập của mình.

Công ty TNHH Tiến Đạt đang ngày càng phát triển, từng bước xây dựng cho mình một vị thế trong ngành xây dựng. Hy vọng Công ty sẽ mãi hưng thịnh.

Qua quá trình học tập và được nghiên cứu thực tế, em cảm thấy tầm hiểu biết của mình được mở rộng hơn và cũng hy vọng đóng góp phần nhỏ bé của mình vào việc nâng cao hiệu quả công cuộc đổi mới của Công ty.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn trân thành nhất tới **Th.s Nguyễn Đức Kiên** cùng với các cô chú phòng Tài vụ và các phòng ban khác trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận này.

Hải Phòng, tháng 6 năm 2010

Sinh viên

Trần Thị Lý

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Giáo trình Kế toán tài chính – TS Võ Văn Nhị, Th.S Trần Thị Duyên, Th.S Nguyễn Thị Ngọc Dung – NXB Thống kê.
- 2- 162 Sơ đồ kế toán doanh nghiệp – Th.S Hà Thị Ngọc Hà, CN Vũ Đức Chính – NXB Thống kê.
- 3- Các sổ sách kế toán, hoá đơn chứng từ, các báo cáo tài chính, báo cáo kiểm soát, điều lệ và tài liệu phân tích hoạt động kinh tế của Công ty TNHH Tiến Đạt
- 4- Khoá luận tốt nghiệp của các khoá trước.
- 5- Hướng dẫn thực hành kế toán doanh nghiệp theo chế độ kế toán mới hiện hành – TS Võ Văn Nhị .
- 6- Hướng dẫn hạch toán kế toán báo cáo tài chính doanh nghiệp – TS Võ Văn Nhị .
- 7- Trang w.w.w.webketoan.com.vn

